

Số: 213 /BC - UBND

Khánh Hòa, ngày 02 tháng 7 năm 2024

BÁO CÁO

Đánh giá tình hình thu NSNN, chi NSDP 6 tháng đầu năm, ước thực hiện thu NSNN, chi NSDP và phương án cân đối NSDP năm 2024

Nhiệm vụ tài chính – ngân sách nhà nước năm 2024 triển khai trong bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục có nhiều biến động phức tạp, khó lường, xung đột quân sự leo thang tại một số quốc gia, khu vực, tiềm ẩn nhiều rủi ro, đe dọa sự ổn định, phát triển toàn cầu; thiên tai, biến đổi khí hậu tiếp tục tác động nặng nề. Nhiều nền kinh tế lớn, đối tác thương mại, đầu tư chủ yếu của nước ta phục hồi chậm, tiếp tục thắt chặt chính sách tiền tệ; tỷ giá đồng USD và giá vàng tăng mạnh; giá dầu thô, hàng hóa cơ bản, dịch vụ vận tải... biến động mạnh, nước ta là nước có nền kinh tế đang chuyển đổi, quy mô còn khiêm tốn, độ mở cao, sức chống chịu có hạn, một biến động nhỏ ở bên ngoài có thể gây tác động lớn đến trong nước.

Ngay từ đầu năm, các cấp lãnh đạo của tỉnh đã tập trung chỉ đạo các cấp, các ngành phải nỗ lực, khắc phục hạn chế, huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực, tập trung thực hiện quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả các giải pháp tổ chức thực hiện dự toán theo Kết luận của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh, Nghị quyết của HĐND tỉnh và Chỉ thị của UBND tỉnh. Vì vậy, trong 06 tháng đầu năm tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh tiếp tục đạt nhiều kết quả tích cực, tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2023 trên nhiều lĩnh vực, góp phần phần đầu hoàn thành các mục tiêu kinh tế - xã hội của năm 2024. Các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu đều duy trì mức tăng trưởng so với cùng kỳ như: Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) ước tăng 12,7% so với cùng kỳ; Chỉ số sản xuất công nghiệp toàn tỉnh ước tăng 46% so với cùng kỳ năm trước; Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 62.585,4 tỷ đồng, tăng 15,2% so với cùng kỳ năm trước; Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 1.051,8 triệu USD, tăng 17% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu hoạt động du lịch được ước đạt 27.000 tỷ đồng, tăng gấp 2 lần so với cùng kỳ năm trước.

Với quyết tâm phấn đấu thu NSNN đạt kết quả cao nhất; trên cơ sở kết quả thu ngân sách nhà nước 06 tháng đầu năm 2024, UBND tỉnh Khánh Hòa đánh giá tình hình nhiệm vụ ngân sách 06 tháng đầu năm và ước thực hiện năm 2024 như sau:

Phần thứ nhất

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

I. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:

Tổng thu NSNN thực hiện 6 tháng đầu năm 9.523 tỷ đồng, đạt 57,1% so với dự toán và tăng 25% so với cùng kỳ năm 2023. Cụ thể:

1. Thu thuế xuất nhập khẩu: thực hiện 6 tháng đầu năm 1.812 tỷ đồng, đạt 86,8% dự toán và tăng 71,8% so với cùng kỳ. Trong đó số thu từ xăng dầu 896 tỷ đồng, tăng 597 tỷ đồng so với cùng kỳ, thu từ dự án mặt hàng than đá phục vụ dự án nhiệt điện Vân Phong 549 tỷ đồng, tăng 195 tỷ đồng so với cùng kỳ.

2. Thu nội địa: thực hiện 6 tháng đầu năm 7.710 tỷ đồng, đạt 52,8% dự toán và tăng 17,5% so với cùng kỳ. Nếu loại trừ thu tiền sử dụng đất, thực hiện thu nội địa 6 tháng đầu năm 7.684 tỷ đồng, đạt 60% dự toán và tăng 24,4% so với cùng kỳ.

Trong 16 khoản thu nội địa, có 09/16 đạt và vượt tiến độ thu theo dự toán (từ 50% trở lên) gồm: thu từ DNNN Trung ương (đạt 59,5% dự toán), thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài (đạt 59,8% dự toán), thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh (đạt 57,9% dự toán), thuế thu nhập cá nhân (đạt 66,5% dự toán), thu xổ số kiến thiết (đạt 67,1% dự toán), thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước (gấp 2,2 lần dự toán), thu phí, lệ phí (đạt 98,3% dự toán), thu khác ngân sách (đạt 69,7% dự toán), thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản (vượt 15% dự toán).

Có 07 khoản thu không đạt tiến độ thu theo dự toán (dưới 50%), trong đó: thu từ DNNN địa phương (đạt 48,4% dự toán), thuế bảo vệ môi trường (đạt 39,6% dự toán), thu tiền sử dụng đất (đạt 1,5% dự toán), thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (đạt 30,6% dự toán), lệ phí trước bạ (đạt 48,7% dự toán), thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản (đạt 40,7% dự toán) và thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế (đạt 7,2% dự toán).

Đánh giá tình hình thực hiện theo nhóm thu như sau:

a) Đối với nhóm thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, thương mại, dịch vụ và du lịch:

Thực hiện 6 tháng đầu năm 6.002 tỷ đồng, đạt 54,9% dự toán và tăng 13,8% so với cùng kỳ.

Cụ thể từng khoản thu như sau:

- Thu từ DNNN Trung ương: thực hiện 6 tháng đầu năm 253 tỷ đồng, đạt 59,5% dự toán và tăng 27,5% so với cùng kỳ. Số thu tăng chủ yếu do Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 31,1 tỷ đồng, tăng 28,7 tỷ đồng so với cùng kỳ.

- Thu từ DNNN địa phương: thực hiện 6 tháng đầu năm 1.807 tỷ đồng, đạt 48,4% dự toán và tăng 6,5% so với cùng kỳ. Trong đó:

+ Tổng công ty Khánh Việt thực hiện 6 tháng đầu năm 1.664 tỷ đồng, đạt 53,7% dự toán và tăng 11% so với cùng kỳ. Số thu tăng do tăng sản lượng tiêu thụ so với cùng kỳ.

+ Công ty TNHH MTV Yến Sào thực hiện 6 tháng đầu năm 93 tỷ đồng, đạt 30,5% dự toán và bằng 62,7% so với cùng kỳ.

+ Các doanh nghiệp nhà nước địa phương còn lại thực hiện 6 tháng đầu năm 50 tỷ đồng, đạt 15,1% dự toán và tăng 1,6% so với cùng kỳ.

- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài: thực hiện 6 tháng đầu năm 541 tỷ đồng, đạt 58,2% dự toán và tăng 46,6% so với cùng kỳ. Nguyên nhân tăng do phát sinh một số khoản tăng so với cùng kỳ 181,5 tỷ đồng gồm: Công ty TNHH Điện lực Vân Phong nộp thuế năm 2023 số tiền 97,5 tỷ đồng, Công ty CP Vinpearl và chi nhánh Nha Trang nộp nợ các năm trước 30 tỷ đồng, các nhà thầu của dự án BOT Vân Phong nộp 107 tỷ đồng, tăng 54 tỷ đồng so với cùng kỳ. Tuy nhiên theo báo cáo của Công ty TNHH Điện lực Vân Phong, trong 6 tháng cuối năm không phát sinh số nộp do được miễn thuế TNDN giai đoạn 2024-2028, đồng thời số thuế GTGT còn được khấu trừ lớn nên ảnh hưởng đến nguồn thu những tháng cuối năm.

- Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh: thực hiện 6 tháng đầu năm 2.104 tỷ đồng, đạt 57,9% dự toán và tăng 20,4% so với cùng kỳ. Trong đó, số thu từ hoạt động du lịch 381 tỷ đồng, tăng 131 tỷ đồng so với cùng kỳ; đồng thời phát sinh một số khoản thu như Công ty TNHH Xây dựng và tổng hợp Cam Lâm cung cấp thiết bị cao tốc Nha Trang – Cam Lâm nộp 36,6 tỷ đồng, Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa nộp 211 tỷ đồng, tăng 28 tỷ đồng so với cùng kỳ.

- Thuế thu nhập cá nhân: thực hiện 6 tháng đầu năm 864 tỷ đồng, đạt 66,5% dự toán và tăng 6,6% so với cùng kỳ.

- Thuế bảo vệ môi trường: thực hiện 6 tháng đầu năm 255 tỷ đồng, đạt 39,6% dự toán và bằng 91,1% so với cùng kỳ. Nguyên nhân giảm so với cùng kỳ do Công ty Xăng dầu Phú Khánh còn số nộp thuế thừa năm 2023 được tiếp tục khấu trừ trong 6 tháng đầu năm 2024 là 85 tỷ đồng.

- Thu xổ số kiến thiết: thực hiện 6 tháng đầu năm 178 tỷ đồng, đạt 67,1% dự toán và tăng 3,1% so cùng kỳ. Trong đó, Công ty Xổ số Kiến thiết Khánh Hòa thực hiện 6 tháng đầu năm 164 tỷ đồng (đạt 65,5% dự toán và bằng 99,6% so cùng kỳ); Công ty Xổ số điện toán thực hiện 6 tháng đầu năm 14 tỷ đồng (đạt 94,2% dự toán và tăng 72,8% cùng kỳ).

b) Các khoản thu từ nhà và đất:

Thực hiện 6 tháng đầu năm 829 tỷ đồng, đạt 37,9% dự toán và tăng 63% so với cùng kỳ.

Cụ thể từng khoản thu như sau:

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: thực hiện 6 tháng đầu năm 5 tỷ đồng, đạt 30,6% dự toán và bằng 92,7% so với cùng kỳ.

- Thu tiền sử dụng đất: thực hiện 6 tháng đầu năm 26 tỷ đồng, đạt 1,5% dự toán và bằng 6,8% so với cùng kỳ. Trong đó thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh điều chỉnh giảm 300 tỷ đồng do điều chỉnh số nộp tiền thuê đất đã hạch toán thu tiền sử dụng đất năm 2023 của Công ty Cổ phần VinWonders Nha Trang; thu tiền sử dụng đất cấp huyện là 326 tỷ đồng, đạt 62,1% dự toán và tăng 6,3% cùng kỳ.

- Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước: thực hiện 6 tháng đầu năm 779 tỷ đồng, gấp dự toán và gấp 4 lần so với cùng kỳ. Trong đó số nộp của Công ty Cổ phần VinWonders Nha Trang đối với dự án Công viên văn hóa VinWonders Nha Trang tại đảo Hòn Tre, phường Vĩnh Nguyên số tiền 603 tỷ đồng, gồm: nộp tiền thuê đất trong năm 2024 là 303 tỷ đồng (tiền thuê đất nộp một lần cho cả thời gian thuê 234 tỷ đồng và tiền thuê đất hàng năm 69 tỷ đồng), điều chỉnh số nộp tiền thuê đất đã hạch toán thu tiền sử dụng đất năm 2023 là 300 tỷ đồng.

- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản: thực hiện 6 tháng đầu năm 8 tỷ đồng, đạt 40,7% dự toán và tăng 46,9% so với cùng kỳ.

c) Các khoản phí và thu khác: thực hiện 6 tháng đầu năm 860 tỷ đồng, đạt 37,9% dự toán và tăng 63% so với cùng kỳ.

Cụ thể từng khoản thu như sau:

- Lệ phí trước bạ: thực hiện 6 tháng đầu năm 227 tỷ đồng, đạt 48,7% dự toán và tăng 4,7% so cùng kỳ.

- Thu phí, lệ phí: thực hiện 6 tháng đầu năm 323 tỷ đồng, đạt 98,3% dự toán và gấp 2 lần so cùng kỳ. Số thu tăng chủ yếu từ phí cấp thị thực cho người nước ngoài 164 tỷ đồng (chủ yếu là khách Hàn Quốc, Trung Quốc, Nga...), tăng 141 tỷ đồng so với cùng kỳ.

- Thu khác ngân sách: thực hiện 6 tháng đầu năm 265 tỷ đồng, đạt 69,7% dự toán và tăng 38,6% so với cùng kỳ. Nguyên nhân do trong tháng 5 phát sinh số nộp 58 tỷ đồng của Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa hoàn trả vốn NSNN các công trình điện đã bàn giao cho Công ty.

- Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: thực hiện 6 tháng đầu năm 46 tỷ đồng, vượt 15% dự toán và tăng 30,9% so với cùng kỳ. Số tăng do phát sinh khai thác các mỏ trên địa bàn huyện Vạn Ninh, Ninh Hòa phục vụ cho dự án cao tốc Khánh Hòa – Buôn Mê Thuột và cao tốc Vân Phong – Nha Trang.

d) Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN: thực hiện 6 tháng đầu năm 19 tỷ đồng (số nộp của Công ty TNHH MTV Yên Sào Khánh Hòa), đạt 7,2% dự toán và bằng 10,2% so với cùng kỳ.

(Chi tiết theo phụ lục số 01 đính kèm)

II. Tình hình thu hồi nợ thuế 6 tháng đầu năm 2024:

1. Tổng nợ thuế 6 tháng đầu năm 2024 là 3.503 tỷ đồng, trong đó nợ thuế năm 2023 chuyển sang là 1.408 tỷ đồng; nợ thuế phát sinh trong năm 2024 là 2.095 tỷ đồng.

2. Đã thực hiện thu hồi nợ thuế 1.424 tỷ đồng, gồm:

- Thu nợ năm 2023 chuyển sang năm 2024: 321 tỷ đồng

- Thu nợ phát sinh trong năm 2024: 1.103 tỷ đồng.

3. Nợ thuế điều chỉnh giảm là 485 tỷ đồng

4. Nợ thuế còn lại chưa thu hồi là 1.594 tỷ đồng.

III. Chi ngân sách địa phương: Thực hiện 6 tháng đầu năm là 7.448 tỷ đồng, đạt 43,3% dự toán, cụ thể:

1. Chi đầu tư phát triển:

1.1. Chi đầu tư từ nguồn dự toán: Thực hiện 6 tháng đầu năm là 1.691 tỷ đồng, đạt 22,8% so với dự toán.

Cụ thể từng nguồn vốn như sau:

- Chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung: Thực hiện 6 tháng đầu năm 1.085 tỷ đồng, đạt 41,3% dự toán.

- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: Thực hiện 6 tháng đầu năm 170 tỷ đồng, đạt 9,4% dự toán.

- Chi đầu tư từ nguồn bội chi: Thực hiện 6 tháng đầu năm 16 tỷ đồng, đạt 1,8% dự toán.

- Chi đầu tư từ nguồn NSTW bổ sung: Thực hiện 6 tháng đầu năm 326 tỷ đồng, đạt 17,9% dự toán.

- Chi đầu tư từ nguồn XSKT: Thực hiện 6 tháng 94 tỷ đồng, đạt 35,3% dự toán.

Tỷ lệ giải ngân 06 tháng đầu năm 2024 còn thấp do một số nguyên nhân sau:

- Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng chậm làm ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân của dự án, một số dự án đã kéo dài công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng qua nhiều năm (chiếm tỷ trọng 6% trong tổng dự toán chi đầu tư phát triển năm 2024), cụ thể: Dự án CSHT khu trường học, đào tạo và dạy nghề Bắc Hòn Ông; Dự án BTHT để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Trường CĐ Sư phạm Nha Trang; dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên Hải - Tiểu dự án thành phố Nha Trang; dự án Trung tâm chỉ huy Cảnh sát PCCC tỉnh Khánh Hòa; dự án Đường Quốc lộ 1A đi Cầu Bến Miếu – Đoạn Quốc lộ đến Tiểu đoàn 2-E23; Khu tái định cư tại xã Vĩnh Thái, thành phố Nha Trang; dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng chống ngập lụt, xói lở Khu dân cư Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, kè bờ hữu sông Cái và kè bờ sông Cái qua xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang; Đường ven biển từ xã Vạn Lương huyện Vạn Ninh đến thị xã Ninh Hòa.

- Thủ tục đầu tư (lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế dự toán,...), thủ tục đấu thầu chậm ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân của dự án, một số chủ đầu tư có các dự án được giao kế hoạch vốn lớn nhưng công tác thi công, thanh toán khối lượng hoàn thành chậm, ảnh hưởng đến tỷ lệ giải ngân chung toàn tỉnh (chiếm tỷ trọng 35% trong tổng dự toán chi đầu tư phát triển năm 2024), cụ thể: **BQLDA Phát triển tỉnh** (Dự án Đập ngăn mặn sông Cái Nha Trang; Dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên Hải - Tiểu dự án thành phố Nha Trang; Dự án Xây dựng mới Trường Trung cấp nghề Diên Khánh; Dự án Tu bổ, tôn tạo di tích Thành cổ Diên Khánh; Dự án Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị Trung tâm Bảo trợ xã hội Khánh Hòa; Dự án Xây dựng Cung Văn hóa Thiếu nhi tỉnh Khánh Hòa); **BQL DADT XD các CT Giao thông** (Dự án thành phần xây lắp thuộc Dự án Đường giao thông từ Quốc lộ 27C đến đường tỉnh ĐT.656 tỉnh Khánh Hòa - kết nối với tỉnh Lâm Đồng và tỉnh Ninh Thuận; Dự án thành phần 1 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột giai đoạn 1); **BQL KKT Vân phong** (Dự án Đường giao thông ngoài cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong; Dự án Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT.652B và ĐT.652D; Dự án Nâng cấp mở rộng Cải tuyến Tỉnh lộ 1B (đoạn từ nút giao Quốc lộ 26B đến nút giao Tỉnh lộ 1)); **Sở Y tế** (Dự án Bệnh viện Ung bướu; Dự án Trung tâm Y tế Cam Ranh; Dự án mua sắm trang thiết bị cho các bệnh viện tuyến tỉnh và trung tâm y tế huyện); **Sở Khoa học và Công nghệ** (Dự án Trung tâm ứng dụng tiến bộ KH-CN Khánh Hòa; Dự án Trạm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng); **Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn** (Dự án Hồ chứa nước Sơn Trung); **UBND thành phố Nha Trang** (Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Vĩnh Trung); **UBND huyện Vạn Ninh** (Dự án Xây dựng Cầu Huyện 2 và đường dẫn); **UBND huyện Khánh Sơn** (Dự án đập dâng Tô Hạp 1).

1.2. Chi đầu tư từ nguồn ngoài dự toán (nguồn chuyển nguồn tạm ứng tại Kho bạc Nhà nước năm 2023 sang năm 2024): Thực hiện 6 tháng 1.759 tỷ đồng/2.461 tỷ đồng, đạt 71,3% số chuyển nguồn.

1.3. Chi trả nợ gốc: Thực hiện 26 tỷ đồng, đạt 54,5% dự toán.

2. Chi thường xuyên: Thực hiện 6 tháng đầu năm là 3.859 tỷ đồng, đạt 42,8% dự toán.

Căn cứ dự toán chi NSDP năm 2024 đã được HĐND tỉnh giao tại Nghị quyết số 80/NQ-HĐND và Nghị quyết số 81/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh, ngoài dự toán đã giao cho các cơ quan, đơn vị, trong 6 tháng đầu năm tiếp tục phân bổ các nhiệm vụ chi bố trí trong nguồn dự toán là 305 tỷ đồng và bổ sung từ nguồn dự phòng số tiền 43 tỷ đồng, cụ thể như sau:

- Phân bổ cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh 82 tỷ đồng để thực hiện các nhiệm vụ, trong đó: *Hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên giáo dục thường xuyên đang học tại các cơ sở giáo dục công lập trong năm học 2023-2024 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa theo Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh 10 tỷ đồng; Kinh phí đoàn ra, đoàn vào 4,5 tỷ đồng; Bổ sung kinh phí tăng mức hỗ trợ nhân ngày lễ Quốc tế Lao động 01/5, Quốc khánh 02/9 và ngày Tết Nguyên đán năm 2024 số tiền 33 tỷ đồng; Kinh phí tổ chức Chương trình Jazz quốc tế - Nha Trang 15 tỷ đồng; Hỗ trợ bồi dưỡng lực lượng tuần tra, kiểm soát ban đêm và nhiên liệu xe phục vụ hoạt động cho Tổ 979 cấp tỉnh 2,5 tỷ đồng;*

- Bổ sung cho ngân sách huyện 266 tỷ đồng để thực hiện các nhiệm vụ, trong đó:

+ *Thực hiện các chính sách an sinh xã hội 123 tỷ đồng;*

+ *Thực hiện các chế độ chính sách đã được HĐND tỉnh thông qua tại kỳ họp cuối năm 2023 số tiền 63 tỷ đồng: Hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên giáo dục thường xuyên đang học tại các cơ sở giáo dục công lập trong năm học 2023-2024 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa theo Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh 31 tỷ đồng; Bổ sung kinh phí tăng mức hỗ trợ nhân ngày lễ Quốc tế Lao động 01/5, Quốc khánh 02/9 và ngày Tết Nguyên đán năm số tiền 31 tỷ đồng; Hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp 01 tỷ đồng.*

+ *Thực hiện các chương trình MTQG 29 tỷ đồng;*

+ *Các nội dung khác: thực hiện công tác giải phóng mặt bằng và bồi thường thiệt hại hoa màu, cây trồng trên đất và công trình vật kiến trúc tại xã Khánh Hiệp, huyện Khánh Vĩnh 10 tỷ đồng; diễn tập sạt lở đất đá huyện Khánh Vĩnh 05 tỷ đồng; thực hiện công tác quy hoạch phân khu trên địa bàn thành phố Nha Trang 26 tỷ đồng.*

Cụ thể một số lĩnh vực chi như sau:

- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: Thực hiện 6 tháng đầu năm 1.505 tỷ đồng, bằng 48,5% so với dự toán.

- Chi sự nghiệp y tế: Thực hiện 6 tháng đầu năm 359 tỷ đồng, bằng 45,8% dự toán.

- Chi các hoạt động kinh tế: Thực hiện 6 tháng đầu năm 470 tỷ đồng, đạt 29,8% dự toán.

- Hoạt động của các cơ quan quản lý hành chính, tổ chức chính trị...: Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 815 tỷ đồng, đạt 48,2% dự toán.

- Chi đảm bảo xã hội: Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 345 tỷ đồng, đạt 58,8% dự toán.

3. Chi trả lãi vay: Thực hiện 6 tháng đầu năm là 13 tỷ đồng, bằng 18,2% so với dự toán. Do trong năm 2023 không phát hành trái phiếu chính quyền địa phương nên không phát sinh số lãi phải trả trong năm 2024.

4. Chi từ nguồn dự phòng ngân sách địa phương:

Thực hiện 6 tháng đầu năm sử dụng 43 tỷ đồng, bằng 15,3% dự toán, cụ thể như sau:

- Chi cho công tác an sinh xã hội	:	12 tỷ đồng
- Chi công tác phòng chống, khắc phục thiên tai, dịch bệnh	:	01 tỷ đồng
- Chi cho các nhiệm vụ an ninh – quốc phòng và các nhiệm vụ cần thiết khác	:	30 tỷ đồng

IV. Đánh giá chung:

Về thu ngân sách nhà nước: thu NSNN 6 tháng đầu năm trên địa bàn tỉnh đạt tiến độ theo dự toán Chính phủ giao (đạt 57,1% dự toán), trong đó thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 86,8% dự toán và tăng 71,8% so với cùng kỳ; thu nội địa đạt 54,9% dự toán và tăng 13,8% so với cùng kỳ. Tổng thu nội địa tăng so với cùng kỳ do một số khoản thu tăng cao như: số thu các doanh nghiệp ngoài quốc doanh trong hoạt động dịch vụ du lịch tăng so với cùng kỳ, thu từ khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài tăng 46,6% cùng kỳ do phát sinh khoản thu của Công ty Nhiệt điện Vân Phong nộp thuế TNDN năm trước, Tổng Công ty Khánh Việt nộp tăng so với cùng kỳ do tăng sản lượng tiêu thụ khi dự kiến tăng giá bán, Công ty Cổ phần VinWonder Nha Trang nộp tiền thuê đất dự án Công viên văn hóa VinWonders Nha Trang, khoản nộp hoàn trả vốn đầu tư từ NSNN của Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa. Tuy nhiên, vẫn còn một số khoản thu chưa đạt tiến độ so với dự toán như thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh; khoản thu liên quan đến hoạt động giao dịch, chuyển nhượng bất động sản như lệ phí trước bạ.

Trong 6 tháng cuối năm một số khoản thu không tiếp tục phát sinh, hoặc phát sinh giảm so với đầu năm do doanh nghiệp còn số thuế nộp thừa được khấu trừ, đang

trong thời gian miễn, giảm thuế; thời tiết vào mùa mưa các hoạt động dịch vụ, du lịch sẽ giảm doanh thu... Vì vậy, trong 6 tháng cuối năm cần tập trung triển khai các giải pháp đôn đốc thu NSNN, khai thác nguồn thu đã có địa chỉ, đẩy nhanh tiến độ thu tiền sử dụng đất, tiền thuê mặt đất, mặt nước; tiếp tục đẩy mạnh triển khai hình thức hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền, thu hồi nợ đọng thuế, quyết liệt, bám sát mục tiêu Tỉnh ủy đã giao.

Về chi ngân sách địa phương:

- Chi đầu tư: Tỷ lệ giải ngân vốn chi đầu tư 06 tháng đầu năm đạt thấp (đạt 22,8% dự toán, thấp hơn mức bình quân chung cả nước là 23,3%); do đó, đề nghị Sở Kế hoạch và Đầu tư khẩn trương rà soát và phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công cho các dự án công trình; đồng thời phối hợp với Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước và các đơn vị liên quan đôn đốc tiến độ giải ngân, rà soát để kịp thời điều chuyển các dự án có tiến độ giải ngân thấp sang các dự án có tiến độ giải ngân cao nhằm đảm bảo tỷ lệ giải ngân đạt tối thiểu 95%; các chủ đầu tư đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng, các huyện, thị xã, thành phố khẩn trương triển khai các Chương trình mục tiêu quốc gia.

- Chi thường xuyên: 06 tháng đầu năm cơ bản đảm bảo tiến độ theo dự toán, tuy nhiên một số nhiệm vụ chi đã bố trí dự toán nhưng tiến độ triển khai còn chậm (công tác chuyển đổi số, đo đạc kiểm đếm, quy hoạch). Do đó, trong những tháng còn lại đề nghị các Sở, ban, ngành khẩn trương triển khai thực hiện, hoàn thành các thủ tục hồ sơ để kịp thời sử dụng dự toán đã được bố trí, trường hợp không thực hiện được phải khẩn trương phối hợp với cơ quan tài chính để điều chỉnh sang các nhiệm vụ khác. Bên cạnh đó, hạn chế tối đa tổ chức hội nghị, lễ hội, hội thảo, khánh tiết và giữ lại không phân bổ số tiết kiệm 5% chi thường xuyên theo Chỉ thị số 01/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Các cơ quan đơn vị khi tham mưu ban hành chính sách chế độ mới phải có giải pháp đảm bảo nguồn cân đối theo định.

Để chủ động trong công tác điều hành, cân đối ngân sách trong những tháng cuối năm, UBND tỉnh báo cáo tình hình ước thực hiện thu NSNN năm 2024 và xây dựng phương án cân đối ngân sách địa phương như sau:

Phần thứ hai
ƯỚC THỰC HIỆN THU NSNN, CHI NSDP
VÀ PHƯƠNG ÁN CÂN ĐỐI NĂM 2024

Căn cứ tình hình thực hiện thu NSNN 06 tháng đầu năm 2024, trên cơ sở khả thu ngân sách của các lĩnh vực, UBND tỉnh ước thu ngân sách nhà nước năm 2024 như sau:

I. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Tổng thu NSNN năm 2024 ước đạt 18.217 tỷ đồng, vượt 9,2% dự toán và tăng 1,3% so với cùng kỳ. Số tăng thu so với dự toán tập trung ở những khoản thu đã đạt và vượt tiến độ thu trong 6 tháng đầu năm như: thu DNNN do Trung ương quản lý; Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài, thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh; thuế thu nhập cá nhân; thu từ hoạt động XSKT; phí, lệ phí; thu khác ngân sách; thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; đối với các khoản thu từ đất như thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê mặt đất, mặt nước phải tích cực phấn đấu để hoàn thành và hoàn thành vượt dự toán được giao đảm bảo mục tiêu thu NSNN năm 2024 ở mức cao nhất.

Cụ thể như sau:

1. Thu thuế xuất nhập khẩu: Ước thực hiện cả năm 2.608 tỷ đồng, vượt 25% dự toán và tăng 0,6% so với cùng kỳ.

2. Thu nội địa: Ước thực hiện cả năm 15.609 tỷ đồng, vượt 6,9% dự toán và tăng 1,4% so với cùng kỳ. Nếu loại trừ khoản thu tiền sử dụng đất, thu nội địa ước thực hiện cả năm 13.809 tỷ đồng, vượt 7,9% dự toán và bằng 100,2% so với cùng kỳ.

Cụ thể các nhóm thu như sau:

a) Đối với nhóm thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, thương mại, dịch vụ và du lịch:

Ước thực hiện cả năm 11.233 tỷ đồng, vượt 2,7% dự toán và tăng 2,1% so với cùng kỳ.

Cụ thể từng khoản thu như sau:

- Thu từ DNNN Trung ương: Ước thực hiện cả năm 500 tỷ đồng, tăng 17,6% dự toán và tăng 11% so với cùng kỳ.

- Thu từ DNNN địa phương: Ước thực hiện cả năm 3.516 tỷ đồng, đạt 94,2% dự toán và bằng 96,7% so với cùng kỳ. Trong đó:

+ Tổng Công ty Khánh Việt ước thực hiện cả năm 3.100 tỷ đồng, đạt 100% dự toán và bằng 96% so với cùng kỳ.

+ Công ty TNHH MTV Yên sào Khánh Hòa ước thực hiện cả năm 305 tỷ đồng, đạt 100% dự toán và bằng 99,5% so với cùng kỳ.

+ Các doanh nghiệp nhà nước địa phương còn lại: Ước thực hiện cả năm 111 tỷ đồng, bằng 33,8% dự toán và tăng 9,5% so với cùng kỳ.

- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài: Ước thực hiện cả năm 970 tỷ đồng, tăng 4,3% dự toán và tăng 21,1% so cùng kỳ.

- Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh: Ước thực hiện cả năm 4.047 tỷ đồng, vượt 11,4% dự toán và tăng 7,7% so với cùng kỳ. Trong đó, Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Khánh Hòa ước thực hiện cả năm 441 tỷ đồng, tăng 0,9% so với cùng kỳ.

- Thuế thu nhập cá nhân: Ước thực hiện cả năm 1.345 tỷ đồng, vượt 3,5% dự toán và bằng 98,5% so cùng kỳ.

- Thuế bảo vệ môi trường: Ước thực hiện cả năm 560 tỷ đồng, đạt 86,8% dự toán và bằng 81% so với cùng kỳ.

- Thu xổ số kiến thiết: Ước thực hiện cả năm 295 tỷ đồng, vượt 11,4% dự toán và bằng 98,4% so cùng kỳ. Trong đó, Công ty Xổ số Kiến thiết Khánh Hòa ước thực hiện cả năm 280 tỷ đồng (*vượt 12% dự toán và bằng 99,9% so với cùng kỳ*) và Công ty xổ số điện toán ước thực hiện cả năm 15 tỷ đồng (*tăng 0,7% dự toán và bằng 77,4% so với cùng kỳ*).

b) Các khoản thu từ nhà và đất:

Ước thực hiện cả năm 2.848 tỷ đồng, vượt 30,1% dự toán và tăng 17,7% so với cùng kỳ.

Cụ thể từng khoản thu như sau:

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: Ước thực hiện cả năm 23 tỷ đồng, vượt 27,2% dự toán và bằng 87,2% so với cùng kỳ.

- Thu tiền sử dụng đất: Ước thực hiện cả năm 1.800 tỷ đồng, đạt 100% dự toán và tăng 11,3% so với cùng kỳ. Trong đó, thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh ước thực hiện 1.273 tỷ đồng, đạt 100% dự toán và tăng 35,9% so với cùng kỳ; thu tiền sử dụng đất cấp huyện ước thực hiện 527 tỷ đồng, vượt 0,4% dự toán và bằng 77,5% so với cùng kỳ. Dự kiến trong 6 tháng cuối năm triển khai các giải pháp để thu tiền sử dụng đất từ các dự án sau:

STT	Tên dự án	Dự kiến thu (tỷ đồng)
	Tổng cộng	1.793
1	Dự án Chung cư cao cấp 04 Nguyễn Thiện Thuật	70
2	Khu đô thị Lê Hồng Phong 1	560

STT	Tên dự án	Dự kiến thu (tỷ đồng)
3	Khu đô thị Lê Hồng Phong 2	1.000
4	Khu nhà ở Nha Trang Bay - Phạm Văn Đồng	25
5	Dự án khu nhà ở cao cấp Hoàng Phú	138

- Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước: Ước thực hiện cả năm 993 tỷ đồng, gấp 2,8 lần dự toán và tăng 34% so cùng kỳ.

- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản: Ước thực hiện cả năm 16 tỷ đồng, đạt 81% dự toán và bằng 99,6% so cùng kỳ.

c) Các khoản phí và thu khác:

Ước thực hiện cả năm 1.394 tỷ đồng, vượt 14,9% dự toán và bằng 94,5% so với cùng kỳ.

Cụ thể từng khoản thu như sau:

- Lệ phí trước bạ: Ước thực hiện cả năm 465 tỷ đồng, đạt 100% dự toán và tăng 3,2% so cùng kỳ.

- Thu phí, lệ phí: Ước thực hiện cả năm 492 tỷ đồng, vượt 50% dự toán và tăng 6,5% so cùng kỳ.

- Thu khác ngân sách: Ước thực hiện cả năm 382 tỷ đồng, vượt 0,4% dự toán và bằng 76,9% so với cùng kỳ.

- Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: Ước thực hiện cả năm 56 tỷ đồng, vượt 39,6% dự toán và bằng 84% so cùng kỳ.

d) Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN: Ước thực hiện cả năm 134 tỷ đồng, đạt 50,6% dự toán và bằng 26,7% so với cùng kỳ.

Để có tăng thu đảm bảo nguồn lực thực hiện các dự án, công trình trọng điểm của tỉnh, Đảng UBND tỉnh phấn đấu thu NSNN năm 2024 là 18.897 tỷ đồng, vượt 13,2% dự toán và tăng 5% so với cùng kỳ (tăng 680 tỷ đồng so với số đã báo cáo), trong đó phấn đấu tăng thu các lĩnh vực như sau:

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	:	114 tỷ đồng;
- Thu nội địa	:	566 tỷ đồng;
+ Thu tiền thuê đất, mặt nước	:	560 tỷ đồng
+ Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	:	06 tỷ đồng

II. Thu NSDP được hưởng theo phân cấp năm 2024

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Nội dung	NSDP	NS tỉnh	NS huyện
I	Dự toán thu NSDP năm 2024	13.032	10.088	2.944
1	Thu tiền sử dụng đất	1.800	1.275	525
2	Thu tiền thuê đất, mặt nước	350	350	
3	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	265	265	
4	Dự toán thu NSDP được hưởng (loại trừ thu tiền sử dụng đất; thu tiền thuê đất, mặt nước; thu từ hoạt động xổ số kiến thiết)	10.617	8.198	2.419
II	Ước thực hiện thu NSDP năm 2024	13.925	10.738	3.187
1	Thu tiền sử dụng đất	1.800	1.273	527
2	Thu tiền thuê đất, mặt nước	993	993	
3	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	295	295	
4	Ước thực hiện thu NSDP được hưởng (loại trừ thu tiền sử dụng đất; thu tiền thuê đất, mặt nước; thu từ hoạt động xổ số kiến thiết)	10.837	8.177	2.660
III	Chênh lệch ước thu NSDP so với dự toán	893	650	243
1	Thu tiền sử dụng đất	0	-2	2
2	Thu tiền thuê đất, mặt nước	643	643	0
3	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	30	30	0
4	Ước thực hiện thu NSDP được hưởng (loại trừ thu tiền sử dụng đất; thu tiền thuê đất, mặt nước; thu từ hoạt động xổ số kiến thiết)	220	-21	241

Kết thúc năm ngân sách 2024, căn cứ vào số liệu thu NSNN năm 2024 đã đối chiếu với Kho bạc nhà nước, trường hợp NSDP có tăng, giảm thu so với dự toán, UBND tỉnh sẽ xây dựng phương cân đối ngân sách phù hợp.

III. Phương án cân đối để đảm bảo các nhiệm vụ chi ngân sách địa phương năm 2024

1. Nguồn tiết kiệm 5% chi thường xuyên theo Chỉ thị số 01/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ

Tại Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 04/01/2024 về tăng cường tiết kiệm chi ngân sách nhà nước do Thủ tướng Chính phủ ban hành, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo Các bộ, cơ quan trung ương, địa phương năm 2024 cắt giảm, tiết kiệm 5% ngay từ đầu năm dự toán chi thường xuyên so với dự toán được giao để tăng cho đầu tư cho hạ tầng

chiến lược, y tế, giáo dục, biến đổi khí hậu và an sinh xã hội; đồng thời thông báo cho các cơ quan, đơn vị biết để chủ động tiết kiệm trong cân đối thu chi.

Hiện nay, Bộ Tài chính đang trình Chính phủ văn bản hướng dẫn việc thực hiện tiết kiệm 5% theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, trong đó tại dự thảo đề nghị các địa phương sử dụng số tiết kiệm 5% nêu trên để tăng chi đầu tư phát triển hạ tầng chiến lược, y tế, giáo dục, biến đổi khí hậu và an sinh xã hội; đồng thời đề nghị UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xác định và chịu trách nhiệm về việc xác định số kinh phí, cắt giảm tiết kiệm thêm 5% chi thường xuyên, báo cáo HĐND cùng cấp xem xét quyết định.

Trên cơ sở dự thảo của Bộ Tài chính, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài chính phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương tạm xác định số tiết kiệm 5% của NSDP là 103 tỷ đồng, trong đó ngân sách tỉnh 60 tỷ đồng, ngân sách huyện 43 tỷ đồng, đồng thời giữ lại chưa phân bổ số tiết kiệm. Sau khi Chính phủ có văn bản hướng dẫn chính thức, UBND tỉnh sẽ báo cáo HĐND tỉnh, đồng thời giao UBND huyện báo cáo HĐND cùng cấp phương án phân bổ đối với số tiết kiệm nêu trên đảm bảo đúng mục tiêu của Trung ương.

2. Phương án cân đối ngân sách năm 2024

2.1. Phương án cân đối ngân sách cấp tỉnh

Căn cứ dự toán chi NSDP năm 2024 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 80/NQ-HĐND và Nghị quyết số 81/NQ-HĐND ngày 07/12/2023; phương án phân bổ nguồn tăng thu và nguồn tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2023 đã được Thường trực HĐND tỉnh thông qua tại Thông báo số 31/TB-HĐND ngày 23/5/2024, các nguồn tài chính hợp pháp khác (*nguồn chuyển nguồn, dự phòng chi*). Trên cơ sở nhu cầu kinh phí phát sinh các đơn vị, địa phương và khả năng cân đối ngân sách, UBND tỉnh cân đối và xây dựng phân bổ các nguồn NSDP để đảm bảo nhiệm vụ chi phát sinh cụ thể như sau:

a) Đối với nguồn dự toán đã được HĐND tỉnh thông qua:

a.1) Tiếp tục phân bổ nguồn dự toán đầu năm để thực hiện các nhiệm vụ chi 06 tháng cuối năm là 259 tỷ đồng, lũy kế thực hiện cả năm là 656 tỷ đồng, cụ thể:

- Phân bổ cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh trong 06 tháng cuối năm là 126 tỷ đồng, lũy kế thực hiện cả năm là 204 tỷ đồng;

- Bổ sung cho ngân sách huyện 06 tháng cuối năm 133 tỷ đồng, lũy kế thực hiện cả năm là 452 tỷ đồng.

a.2) Điều chỉnh dự toán giữa các nhiệm vụ chi :

- Đối với chi đầu tư: Điều chỉnh giảm dự toán chi trả lãi do trong không phát hành trái phiếu chính quyền địa phương số tiền 52,3 tỷ đồng để bổ sung nguồn chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung;

- Đối với chi thường xuyên: Điều chỉnh giảm nguồn bố trí nhiệm vụ di dời trụ sở làm việc số tiền 13 tỷ đồng và nguồn mua sắm, sửa chữa các cơ quan đơn vị, địa phương 05 tỷ đồng để tăng kinh phí mua xe ô tô cho các cơ quan, địa phương 18 tỷ đồng.

b) Phân bổ nguồn tăng thu ngân sách cấp tỉnh năm số tiền 1.346 tỷ đồng¹ để cân đối nhiệm vụ chi như sau:

b.1) Bố trí nhiệm vụ chi đầu tư số tiền 1.297 tỷ đồng, bao gồm:

- Phân bổ cho các dự án công trình cấp tỉnh số tiền 906 tỷ đồng²;
- Bổ sung cho ngân sách huyện 391 tỷ đồng, gồm: Kinh phí công tác lập quy hoạch số tiền 340 tỷ đồng; kinh phí thực hiện các nội dung theo kết luận của các đồng chí trong Ban Thường vụ Tỉnh ủy 40 tỷ đồng; Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ phát triển đất trồng lúa 04 tỷ đồng và đầu tư các công trình bị ảnh hưởng do hoạt động khai thác khoáng sản 07 tỷ đồng.

b.2) Bố trí nhiệm vụ chi thường xuyên số tiền 49 tỷ đồng, bao gồm:

- Kinh phí thực hiện công tác an sinh xã hội 40 tỷ đồng;
- Kinh phí đo đạc lập bản đồ địa chính số tiền 09 tỷ đồng;

c) Phân bổ nguồn tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2023 số tiền 584 tỷ đồng³ để cân đối nhiệm vụ chi như sau:

c.1) Bố trí nhiệm vụ chi đầu tư số tiền 265 tỷ đồng, bao gồm:

- Nhiệm vụ chi đầu tư cấp tỉnh số tiền 28 tỷ đồng:
 - + *Phân bổ cho các dự án công trình cấp tỉnh 06 tỷ đồng;*
 - + *Kinh phí trả nợ cho các nhà đầu tư 22 tỷ đồng.*
- Bổ sung nhiệm vụ chi đầu tư cấp huyện số tiền 237 tỷ đồng:

¹ Không bao gồm số bổ sung nguồn CCTL là 751 tỷ đồng; nguồn thu tiền sử dụng đất hoàn trả doanh nghiệp là 339 tỷ đồng; nguồn thu tiền bán nhà và thuê nhà thuộc SHNN tổng hợp vào nguồn kết dư 18 tỷ đồng; đã sử dụng cân đối dự toán năm 2024 số tiền 130 tỷ đồng

² Trong đó bố trí nguồn để thực hiện các danh mục từ nguồn trái phiếu chính quyền địa phương năm 2024 là 475,86 tỷ đồng

³ Không bao gồm kinh phí hoàn trả nguồn CCTL theo đề nghị của BTC số tiền 350 tỷ đồng; đã sử dụng cân đối dự toán năm 2024 số tiền 160 tỷ đồng

+ Hỗ trợ 02 huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh từ nguồn vốn theo Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 15/11/2022 của HĐND tỉnh để thực hiện các dự án công trình số tiền 87 tỷ đồng;

+ Bổ sung cho ngân sách huyện 150 tỷ đồng (từ nguồn ngân sách cấp dưới nộp lên năm 2023) để thực hiện các dự án thuộc nhiệm vụ đầu tư của cấp huyện thực hiện mục tiêu gồm: (1) hoàn thiện các tiêu chí phát triển đô thị phục vụ Chương trình phát triển đô thị của tỉnh gồm các tiêu chí về giao thông, tiêu chí cấp điện, chiếu sáng công cộng; (2) sửa chữa nhà vệ sinh các trường học theo Công điện số 126/CD-TTg ngày 10/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ;

c.2) Bổ trí nhiệm vụ chi thường xuyên số tiền 319 tỷ đồng, bao gồm:

- Kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội 270 tỷ đồng;
- Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương 35 tỷ đồng;
- Kinh phí đo đạc lập bản đồ địa chính 14 tỷ đồng.

d) Phân bổ nguồn dự phòng ngân sách cấp tỉnh 153 tỷ đồng để thực hiện các nhiệm vụ chi theo khoản 2 Điều 10 Luật Ngân sách nhà nước.

2.2. Phương án cân đối NSDP:

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Nội dung	NSDP
I	Nguồn thu để cân đối	20.730
1	Dự toán giao đầu năm	16.339
	- Thu NSDP được hưởng theo dự toán đầu năm	13.030
	- Thu từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	2.390
	- Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi cân đối trong dự toán đầu năm	290
	- Nguồn cải cách tiền lương	589
	- Nguồn bội chi	40
2	Thu từ nguồn chuyển nguồn từ năm 2023 chuyển sang năm 2024	2.461
3	Thu từ các nguồn bổ sung ngoài dự toán	1.930
	- Nguồn tăng thu ngân sách cấp tỉnh 2023	1.346
	- Nguồn tiết kiệm chi năm 2023	584
II	Phân bổ lĩnh vực chi	20.730
1	Chi đầu tư phát triển	10.679
a	Phân bổ nguồn dự toán (bao gồm nguồn tăng thu để cân đối cho các dự án dự kiến sử dụng nguồn vốn trái phiếu chính quyền địa phương)	7.132
b	Phân bổ nguồn ngoài dự toán	3.547
	- Phân bổ nguồn tăng thu ngân sách cấp tỉnh 2023	821
	- Phân bổ nguồn tiết kiệm chi năm 2023	265

STT	Nội dung	NSDP
	- Phân bổ nguồn chuyển nguồn	2.461
2	Chi thường xuyên	9.307
a	Phân bổ nguồn dự toán (bao gồm nguồn bổ sung từ NSTW, nguồn tăng thu, tiết kiệm chi đã cân đối trong dự toán đầu năm)	9.018
b	Tiết kiệm 10% bổ sung nguồn CCTL	-254
c	Tiết kiệm 5% theo Chỉ thị 01 của TTCP	-103
d	Phân bổ nguồn ngoài dự toán	646
	- Phân bổ nguồn tăng thu ngân sách cấp tỉnh năm 2023	49
	- Phân bổ nguồn tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2023	319
	- Phân bổ nguồn dự phòng NS tỉnh	153
	- Phân bổ nguồn dự phòng NS huyện	125
3	Chi trả nợ lãi	20
4	Chi bổ sung quỹ DTTC	1
5	Chi tạo nguồn CCTL	327
6	Chi các Chương trình MTQG	293
7	Tiết kiệm 5% để thực hiện các nhiệm vụ chi theo Chỉ thị số 01 của Thủ tướng Chính phủ	103

Trên cơ sở phương án cân đối như trên ước thực hiện chi ngân sách địa phương năm 2024 như sau:

III. Về chi ngân sách địa phương:

Ước thực hiện cả năm 20.730 tỷ đồng, tăng 20,5% dự toán. Cụ thể như sau:

1. Chi đầu tư phát triển: Ước thực hiện cả năm 10.691 tỷ đồng, trong đó:

a) Chi đầu tư từ nguồn dự toán: Ước thực hiện cả năm 7.085 tỷ đồng, bằng 95,6% dự toán, trong đó:

- Chi đầu tư từ nguồn xây dựng cơ bản tập trung: Ước thực hiện cả năm 2.680 tỷ đồng, tăng 2% dự toán do điều chỉnh tăng nguồn XDCB tập trung từ nguồn giảm chi trả lãi vay.

- Chi đầu tư từ nguồn tiền sử dụng đất: Ước thực hiện cả năm 1.798 tỷ đồng, bằng 100% dự toán.

- Chi đầu tư từ nguồn NSTW bổ sung: Ước thực hiện cả năm 1.826 tỷ đồng, bằng 100% dự toán.

- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: Ước thực hiện cả năm 265 tỷ đồng, bằng 100% dự toán.

b) Chi đầu tư từ nguồn phát sinh ngoài dự toán: Ước thực hiện cả năm 3.525 tỷ đồng.

c) Chi trả nợ gốc: Ước thực hiện cả năm 69 tỷ đồng, tăng 46,1% dự toán.

2. Chi thường xuyên: Ước thực hiện cả năm 9.307 tỷ đồng, tăng 3,2% so với dự toán. Trong đó một số lĩnh vực như sau:

- Chi quốc phòng, an ninh: Ước thực hiện cả năm 409 tỷ đồng, tăng 44% dự toán.

- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: Ước thực hiện cả năm 3.141 tỷ đồng, tăng 1,1% so với dự toán.

- Chi sự nghiệp kinh tế: Ước thực hiện cả năm 1.790 tỷ đồng, tăng 13,6% so với dự toán.

- Hoạt động của các cơ quan quản lý hành chính, tổ chức chính trị...: Ước thực hiện cả năm 1.683 tỷ đồng, đạt 100% so với dự toán.

- Chi đảm bảo xã hội: Ước thực hiện cả năm 712 tỷ đồng, tăng 21,4% so với dự toán.

3. Chi trả lãi vay: Ước cả năm 20 tỷ đồng, bằng 27,7% so với dự toán do trong năm 2023 không phát hành trái phiếu chính quyền địa phương.

4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: Ước thực hiện cả năm 1,17 tỷ đồng, bằng 100% so với dự toán.

Trên cơ sở các nội dung đã báo cáo nêu trên, UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, phê duyệt 02 Nghị quyết tại kỳ họp thứ 14 đối với nội dung điều chỉnh giảm dự toán chi trả lãi số tiền 52,3 tỷ đồng để tăng nguồn chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung, cụ thể như sau:

(1) Nghị quyết điều chỉnh Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2024;

(2) Nghị quyết điều chỉnh Nghị quyết số 81/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 về phân bổ ngân sách địa phương năm 2024.

IV. Giải pháp điều hành ngân sách năm 2024:

Để phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ tài chính – ngân sách năm 2024 ở mức cao nhất, trong 6 tháng cuối năm cần triển khai tích cực các giải pháp đôn đốc thu NSNN, trong đó đẩy nhanh tiến độ các khoản thu từ đất như tiền sử dụng đất, thuê mặt đất, mặt nước; đồng thời đòi hỏi sự quyết tâm, phối hợp chặt chẽ, sự nỗ lực phấn đấu của các cấp, các ngành, vì vậy, Đảng UBND tỉnh đề xuất một số nhiệm vụ, giải pháp như sau:

1. Đối với công tác thu ngân sách nhà nước

- Đối với cơ quan Thuế:

+ Tiếp tục đẩy mạnh triển khai hình thức hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền: Phối hợp Công an tỉnh, Cục Quản lý thị trường tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố xác định 100% cơ sở kinh doanh thuộc lĩnh vực bán hàng hóa, dịch vụ trực

tiếp đến người tiêu dùng (Trung tâm thương mại, ăn uống, nhà hàng, siêu thị, bán lẻ hàng tiêu dùng, khách sạn, dịch vụ vui chơi, giải trí, xăng dầu, phí đường bộ, dịch vụ sân golf, cáp treo, bán lẻ thuốc tân dược, kinh doanh vàng bạc, ...) thuộc diện triển khai hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền. Hỗ trợ người dân, doanh nghiệp trong việc sử dụng hóa đơn điện tử một cách nhanh chóng, tiện lợi, tiết kiệm, nâng cao hiệu quả quản lý, chống thất thu thuế đối với hoạt động bán lẻ, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, góp phần đẩy mạnh công tác chuyển đổi số.

+ Triển khai quản lý các khoản thu vãng lai từ hoạt động xây dựng các dự án, công trình phát sinh trên địa bàn; chủ động làm việc với các doanh nghiệp trên địa bàn để xác định nguồn thu nộp ngân sách trong những tháng cuối năm.

+ Tăng cường công tác thu hồi và xử lý nợ thuế, đặc biệt số nợ có khả năng thu hạn chế phát sinh số nợ mới; tiếp tục kiểm tra, thanh tra kịp thời phát hiện những trường hợp vi phạm chống thất thu thuế.

+ Tiếp tục triển khai cải cách hành chính về thủ tục quản lý thuế nhằm tạo thuận lợi tối đa cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, cá nhân trên địa bàn tỉnh; giải quyết kịp thời vướng mắc phát sinh thuộc thẩm quyền... nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các doanh nghiệp.

+ Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý đối tượng nộp thuế, kê khai thuế của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật để bảo đảm thu đúng, đủ, kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào ngân sách nhà nước.

- Đối với cơ quan Hải quan:

+ Tăng cường công tác đối thoại hải quan - doanh nghiệp để tháo gỡ khó khăn, giải đáp vướng mắc cho doanh nghiệp, đồng thời tuyên truyền, phổ biến kịp thời các chính sách liên quan hoạt động xuất nhập khẩu nhằm thúc đẩy sản xuất xuất khẩu phát triển, góp phần tăng trưởng kinh tế, tạo thuận lợi cho công tác quản lý thu thuế của cơ quan hải quan.

+ Thực hiện kiểm tra sau thông quan, thanh tra chuyên ngành, chủ động rà soát, phân loại, thu hồi và xử lý nợ thuế phát sinh, không để phát sinh nợ mới; kịp thời phát hiện và xử lý các sai phạm về giá, mã số, thuế suất... tại các khâu thông quan, sau thông quan chống thất thu NSNN.

- Sở Tài nguyên và Môi trường đẩy nhanh tiến độ xác định giá đất các dự án gửi Sở Tài chính – cơ quan thường trực của Hội đồng để tiến hành thẩm định giá đất tạo nguồn thu cho ngân sách.

2. Đối với chi ngân sách địa phương và điều hành ngân sách

- Các cơ quan, đơn vị, địa phương:

+ Tiếp tục quán triệt và thực hiện nghiêm Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ về những nhiệm vụ giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; Chỉ thị số 01/CT-UBND ngày 16/01/2024 của UBND tỉnh về việc tổ chức thực hiện dự toán NSNN năm 2024.

+ Khẩn trương triển khai thực hiện, hoàn thành các thủ tục hồ sơ để kịp thời sử dụng dự toán đã được bố trí, đặc biệt là công tác quy hoạch, đo đạc, kiểm đếm, chuyển đổi số; trường hợp không thực hiện được phải khẩn trương phối hợp với cơ quan tài chính để điều chỉnh sang các nhiệm vụ khác. Bên cạnh đó, hạn chế tối đa tổ chức hội nghị, lễ hội, hội thảo, khánh tiết và giữ lại không phân bổ số tiết kiệm 5% chi thường xuyên theo Chỉ thị số 01/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ cho đến khi có hướng dẫn của cấp có thẩm quyền. Các cơ quan đơn vị khi tham mưu ban hành chính sách chế độ mới phải có giải pháp đảm bảo nguồn cân đối theo quy định

+ Các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo các cơ quan chuyên môn chủ động rà soát và quyết liệt trong thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước, phấn đấu tăng thu ở mức cao nhất; trong đó đẩy nhanh tiến độ xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tăng tiến độ thu tiền sử dụng đất. Trong quá trình thực hiện thẩm định giá khởi điểm nếu có vướng mắc đề nghị gửi về Sở Tài chính để phối hợp tháo gỡ vướng mắc.

+ Trong quá trình quản lý điều hành ngân sách phải chủ động sử dụng nguồn lực của địa phương đảm bảo các nội dung tăng thêm so với dự toán trước khi đề nghị ngân sách tỉnh bổ sung, đặc biệt các chính sách an sinh xã hội tăng thêm so với dự toán và chính sách tiền lương; rà soát sử dụng hiệu quả, đúng quy định nguồn dự toán, nguồn tăng thu, tiết kiệm chi, dự phòng ngân sách các cấp, hạn chế hủy dự toán, tập trung thực hiện các nhiệm vụ chi từ nguồn chuyển nguồn năm 2023 mang sang đảm bảo giải ngân hết trong năm 2024.

+ Đề nghị UBND huyện Khánh Sơn, UBND huyện Khánh Vĩnh triển khai giải ngân kinh phí đã bổ sung từ nguồn tăng thu ngân sách các huyện hỗ trợ hai huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh theo Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND.

- Cơ quan tài chính các cấp:

+ Thực hiện điều hành quản lý chi ngân sách nhà nước đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định của Luật NSNN năm 2015. Hạn chế tối đa việc đề xuất ứng trước dự toán. Tăng cường thực hành tiết kiệm chống lãng phí. Rà soát, tham mưu điều chỉnh các nhiệm vụ chi trong dự toán được giao đảm bảo sử dụng nguồn dự toán hiệu quả; đồng thời tiết kiệm các khoản chi cho bộ máy quản lý nhà nước, sự nghiệp công, chi mua sắm phương tiện, trang thiết bị đắt tiền, giảm tối đa kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo đi công tác nước ngoài; chủ động xây dựng phương án điều hành hàng quý và phối hợp

với Kho bạc nhà nước kiểm soát các khoản chi theo phương án đã xây dựng. Chỉ tham mưu cấp có thẩm quyền bổ sung chế độ, chính sách mới làm tăng chi ngân sách khi có nguồn tăng thu ngân sách.

+ Tham mưu UBND cùng cấp sử dụng nguồn tăng thu, nguồn tiết kiệm chi ngân sách địa phương đã được Thường trực HĐND cùng cấp thông qua để thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Khoản 2, Điều 59 Luật NSNN. Kết thúc năm ngân sách, căn cứ số quyết toán chi thực tế UBND các cấp tổng hợp và báo cáo HĐND cùng cấp kết quả sử dụng theo quy định.

+ Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh thực hiện rà soát, sắp xếp, điều chỉnh các nhiệm vụ chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh chưa thực hiện hoặc hết nhiệm vụ chi chuyển sang các nhiệm vụ chi mới phát sinh đảm bảo sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư:

+ Phối hợp với các chủ đầu tư khẩn trương hoàn thành thủ tục, hồ sơ thanh toán tạm ứng vốn đầu tư và các thủ tục để trình HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư để thông qua kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025, kế hoạch đầu tư công năm 2024 để kịp thời thanh toán nguồn vốn và để tăng tỷ lệ giải ngân trong năm 2024; đồng thời tập trung nguồn lực đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hệ thống giao thông vận tải đồng bộ, hiện đại tinh thần của Nghị quyết 09-NQ/TW ngày 28/01/2022 và đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng số nhằm đẩy nhanh tiến trình chuyển đổi số của tỉnh.

+ Phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị, địa phương thực hiện đôn đốc các chủ đầu tư khẩn trương thanh toán khối lượng các công trình XDCB từ nguồn chuyển nguồn tránh chuyển nguồn qua nhiều năm; đồng thời cắt, giảm các dự án, công trình đến 30/9/2024 chưa thực hiện giải ngân để tập trung bố trí nguồn vốn còn lại cho những dự án có tiến độ triển khai nhanh nhưng chưa được bố trí đủ vốn, ưu tiên bố trí nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện trước các khu TĐC ở những vị trí phù hợp để di dời người dân đến khi tiến hành thực hiện dự án góp phần tạo thuận lợi trong việc bồi thường, thu hồi đất và rút ngắn được thời gian triển khai dự án.

- Các chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án trên địa bàn tỉnh đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng, thường xuyên kiểm tra, đôn đốc nhà thầu thi công và đưa ra mốc hoàn thành cụ thể, kiên quyết xử lý các trường hợp đơn vị thi công không tập trung phương tiện, nhân lực thi công, lực lượng thi công dàn trải dẫn đến công trình bị chậm tiến độ.

- Kho bạc nhà nước các cấp tăng cường công tác kiểm soát chi kiểm tra tính hợp pháp của các tài liệu cần thiết theo quy định của pháp luật và thực hiện chi ngân sách khi có đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 2, Điều 12 của Luật NSNN; chủ động tổng hợp xây dựng kế hoạch điều hành ngân quỹ theo quy định về chế độ quản

lý ngân quỹ nhà nước đáp ứng đầy đủ kịp thời khi cần thanh toán, chi trả của ngân sách nhà nước.

Mặc dù còn gặp nhiều thách thức trong 6 tháng đầu năm 2024, UBND tỉnh tin tưởng rằng dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, sự giám sát chặt chẽ của Hội đồng nhân dân tỉnh, sự chỉ đạo tích cực của UBND các cấp, sự nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp, sự phối hợp hỗ trợ của các ngành và các cơ quan Trung ương trên địa bàn toàn tỉnh sẽ quyết liệt thực hiện và nỗ lực phấn đấu thực hiện thu NSNN vượt dự toán Chính phủ giao ở mức cao nhất và hoàn thành vượt mức các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024./.

Các phụ lục đính kèm:

1. Phụ lục 1: Đánh giá tình hình thực hiện dự toán thu NSNN 6 tháng đầu năm và ước thực hiện cả năm 2024;
2. Phụ lục 2: Ước tình hình thực hiện thu NSNN năm 2024- ngân sách các cấp được hưởng;
3. Phụ lục 3: Cân đối ngân sách địa phương năm 2024;
4. Phụ lục 4: Ước chi ngân sách địa phương năm 2024;
5. Phụ lục 5: Tổng hợp chi từ nguồn dự phòng năm 2024;
6. Phụ lục 6: Tổng hợp số bổ sung từ nguồn ngân sách cấp tỉnh cho các đơn vị, địa phương 6 tháng cuối năm 2024.
7. Dự thảo Nghị quyết điều chỉnh Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2024.
8. Dự thảo Nghị quyết điều chỉnh Nghị quyết số 81/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 về phân bổ ngân sách địa phương năm 2024.

(Báo cáo này thay thế Báo cáo số 204/BC-UBND ngày 27/6/2024 của UBND tỉnh)

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TC, KH&ĐT;
- Phòng Tổng hợp;
- Lưu: VP, TL, HL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Hữu Hoàng

ƯỚC THỰC HIỆN THU NSNN 6 THÁNG ĐẦU NĂM VÀ CẢ NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số 2/3 /BC-UBND ngày 02/3 /2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Năm 2023		Năm 2024							
		6 tháng	Cả năm	Dự toán	Thực hiện 6 tháng đầu năm	SS % GT với		Ước thực hiện năm 2024	SS % UTH với		
						Dự toán	Cùng kỳ		ƯTH 6 tháng cuối năm	Tổng số	Dự toán
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A+B)	7.615.692	17.990.535	16.687.000	9.522.807	57,1	125,0	8.694.194	18.217.000	109,2	101,3
A	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	1.055.291	2.591.464	2.087.000	1.812.484	86,8	171,8	795.516	2.608.000	125,0	100,6
B	THU NỘI ĐỊA	6.560.401	15.399.071	14.600.000	7.710.323	52,8	117,5	7.898.678	15.609.000	106,9	101,4
	- Thu nội địa không bao gồm tiền sử dụng đất	6.176.949	13.782.354	12.800.000	7.684.188	60,0	124,4	6.124.813	13.809.000	107,9	100,2
	- Thu nội địa không bao gồm tiền sử dụng đất, tiền xử số kiến thiết và lợi nhuận sau thuế	5.818.682	12.980.300	12.270.000	7.487.401	61,0	128,7	5.892.500	13.379.900	109,0	103,1
I	Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh	5.274.400	11.001.423	10.932.000	6.002.021	54,9	113,8	5.230.579	11.232.600	102,7	102,1
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	198.275	450.359	425.000	252.745	59,5	127,5	247.255	500.000	117,6	111,0
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	1.696.285	3.635.574	3.733.000	1.806.604	48,4	106,5	1.709.396	3.516.000	94,2	96,7
	- Tổng Công ty Khánh Việt	1.499.294	3.227.800	3.100.000	1.664.055	53,7	111,0	1.435.945	3.100.000	100,0	96,0
	- Công ty TNHH MTV Yên Sào	148.251	306.418	305.000	93.008	30,5	62,7	211.992	305.000	100,0	99,5
	- Các DN còn lại	48.740	101.356	328.000	49.541	15,1	101,6	61.459	111.000	33,8	109,5
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	368.964	800.831	930.000	540.948	58,2	146,6	429.052	970.000	104,3	121,1
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.747.549	3.758.205	3.634.000	2.104.404	57,9	120,4	1.942.196	4.046.600	111,4	107,7
	- Công ty Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	182.917	437.000		211.183		115,5	229.817	441.000	100,9	100,9
5	Thuế thu nhập cá nhân	810.695	1.365.180	1.300.000	864.228	66,5	106,6	480.672	1.344.900	103,5	98,5
6	Thuế bảo vệ môi trường	280.166	691.351	645.000	255.283	39,6	91,1	304.717	560.000	86,8	81,0
7	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	172.466	299.923	265.000	177.809	67,1	103,1	117.291	295.100	111,4	98,4
	Trong đó: - Công ty TNHH XSKT	164.288	280.419	250.000	163.677	65,5	99,6	116.323	280.000	112,0	99,9
	- Xổ số điện toán	8.178	19.504	15.000	14.132	94,2	172,8	968	15.100	100,7	77,4
II	Các khoản thu từ nhà và đất	508.738	2.420.157	2.190.000	829.098	37,9	163,0	2.019.002	2.848.100	130,1	117,7
1	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	2	2		2		91,4	0	2	2	100,0
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.943	26.245	18.000	5.512	30,6	92,7	17.386	22.898	127,2	87,2
3	Tiền sử dụng đất	383.452	1.616.717	1.800.000	26.135	1,5	6,8	1.773.865	1.800.000	100,0	111,3

STT	NỘI DUNG	Năm 2023			Năm 2024			Ước thực hiện năm 2024			
		6 tháng	Cả năm	Dự toán	Thực hiện 6 tháng đầu năm	SS % GT với		ƯTH 6 tháng cuối năm	Tổng số	SS % ƯTH với	
						Dự toán	Cùng kỳ			Dự toán	Cùng kỳ
	+ UBND tỉnh ban hành QĐ giao đất	76.742	936.843	1.275.000	-300.000	-23,5	-390,9	1.573.000	1.273.000	99,8	135,9
	+ UBND huyện ban hành QĐ giao đất	306.710	679.874	525.000	326.135	62,1	106,3	200.865	527.000	100,4	77,5
4	Thu tiền thuê đất, mặt nước	113.797	742.465	350.000	779.048	222,6	684,6	213.952	993.000	283,7	133,7
5	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		18.456	2.000	10.256	512,8		5.744	16.000	800,0	86,7
6	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	5.544	16.272	20.000	8.145	40,7	146,9	8.055	16.200	81,0	99,6
III	Các khoản phí và thu khác	591.445	1.475.360	1.213.000	860.226	70,9	145,4	534.074	1.394.300	114,9	94,5
1	Lệ phí trước bạ	216.329	450.397	465.000	226.523	48,7	104,7	238.077	464.600	99,9	103,2
2	Phí, lệ phí	148.779	461.726	328.000	322.517	98,3	216,8	169.383	491.900	150,0	106,5
3	Thu khác ngân sách	191.179	496.591	380.000	264.898	69,7	138,6	116.785	381.683	100,4	76,9
4	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	35.158	66.629	40.000	46.007	115,0	130,9	9.830	55.837	139,6	83,8
5	Thu tiền sử dụng khu vực biển	17	17		281		1.652,9	-1	280		1.647,1
IV	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN	185.801	502.131	265.000	18.978	7,2	10,2	115.022	134.000	50,6	26,7

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024 - NGÂN SÁCH CÁC CẤP ĐƯỢC HƯỞNG

(Kèm theo Báo cáo số 21/B-UBND ngày 01/11/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

Nội dung thu	Dự toán 2024					Ước thực hiện năm 2024					Chênh lệch UTH/DT				
	Tổng số	Phân chia			Tổng số	Phân chia			Tổng số	Phân chia					
		NS TW	NS cấp tỉnh	NS huyện		NS TW	NS cấp tỉnh	NS huyện		NS TW	NS cấp tỉnh	NS huyện			
I. TỪNG THU NSNN (I+II)	16.687.000	3.654.960	10.088.164	2.943.876	18.217.000	4.291.833	10.737.803	3.187.364	1.530.000	636.873	649.639	243.488			
- Thuế từ hoạt động xuất, khẩu khẩu	2.087.000	2.087.000	0	0	2.608.000	2.608.000	0	0	521.000	521.000	0	0			
- Thuế XK, NK, TTDB hàng hóa nhập khẩu	319.000	319.000			499.000	499.000			180.000	180.000	0	0			
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1.724.000	1.724.000			2.055.980	2.055.980			331.980	331.980	0	0			
- Thuế chống bán phá giá	20.000	20.000			35.000	35.000			15.000	15.000	0	0			
- Thuế bảo vệ môi trường					20	20									
- Thu phí và lệ phí hải quan		0				0									
- Thu khác	24.000	24.000			18.000	18.000			0	0	0	0			
II. Thu nội địa	14.600.000	1.567.960	10.088.164	2.943.876	15.609.000	1.683.833	10.737.803	3.187.364	1.009.000	115.873	649.639	243.488			
Trong đó: Thu nội địa không bao gồm tiền sử dụng đất	12.800.000	1.567.960	8.813.164	2.418.876	13.809.000	1.683.833	9.464.803	2.660.364	1.009.000	115.873	651.639	241.488			
I. Thu từ DNNN Trung ương	425.000	42.500	374.400	8.100	500.000	49.900	435.120	14.980	75.000	7.400	60.720	6.880			
- Thuế giá trị gia tăng	357.000	35.700	316.170	5.130	399.000	39.900	351.120	7.980	42.000	4.200	34.950	2.850			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	68.000	6.800	58.230	2.970	100.000	10.000	84.000	6.000	32.000	3.200	25.770	3.030			
- Thuế TTDB hàng hóa, dịch vụ trong nước	0	0			0	0		0	0	0	0	0			
- Thuế tài nguyên	0				1.000			1.000	1.000	0	0	1.000			
2. Thu từ DNNN địa phương	3.733.000	371.500	3.339.832	21.668	3.516.000	350.000	3.145.060	20.940	-217.000	-21.500	-194.772	-728			
+ Tổng công ty Khánh Việt	3.100.000				3.100.000				0	0	0	0			
+ Các doanh nghiệp còn lại	633.000				416.000				-217.000	0	0	0			
- Thuế giá trị gia tăng	740.000	74.000	658.512	7.488	740.000	74.000	658.600	7.400	0	0	88	-88			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	215.000	21.500	180.000	13.500	215.000	21.500	180.600	12.900	0	0	600	-600			
- Thuế TTDB hàng hóa, dịch vụ trong nước	2.760.000	276.000	2.484.000		2.545.000	254.500	2.290.500		-215.000	-21.500	-193.500	0			
- Thuế tài nguyên	18.000		17.320	680	16.000		15.360	640	-2.000	0	-1.960	-40			
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	930.000	91.140	832.110	6.750	970.000	94.600	866.280	9.120	40.000	3.460	34.170	2.370			
- Thuế giá trị gia tăng	480.000	48.000	427.095	4.905	480.000	48.000	427.200	4.800	0	0	105	-105			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	392.000	39.200	350.955	1.845	432.000	43.200	384.480	4.320	40.000	4.000	33.525	2.475			
- Thuế TTDB hàng hóa dịch vụ trong nước	34.000	3.940	30.060	0	34.000	3.400	30.600	0	0	-540	540	0			
- Thuế tài nguyên	24.000		24.000		24.000		24.000	0	0	0	0	0			
4. Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	3.634.000	347.720	2.053.522	1.232.758	4.046.600	387.660	2.148.574	1.510.366	412.600	39.940	95.052	277.608			
+ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	0				441.000				441.000	0	0	0			
- Thuế giá trị gia tăng	2.240.000	224.000	1.016.600	999.400	2.396.600	239.660	934.674	1.222.266	156.600	15.660	-81.926	222.866			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	790.000	79.000	529.720	181.280	920.000	92.000	607.200	220.800	130.000	13.000	77.480	39.520			
- Thuế TTDB hàng hóa dịch vụ trong nước	440.000	44.720	389.202	6.078	560.000	56.000	492.800	11.200	120.000	11.280	103.598	5.122			
- Thuế tài nguyên	164.000		118.000	46.000	170.000		113.900	56.100	6.000	0	-4.100	10.100			
5. Lệ phí trước bạ	465.000		3.000	462.000	464.600		3.000	461.600	-400	0	0	-400			
6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0			0	2		3.000	461.600	2	0	0	2			
7. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	18.000			18.000	22.898			22.898	4.898	0	0	4.898			

Nội dung thu	Dự toán 2024					Thực hiện năm 2024					Chênh lệch UTH/DT				
	Tổng số	Phân chia			Tổng số	Phân chia			Tổng số	Phân chia					
		NS TW	NS cấp tỉnh	NS huyện		NS TW	NS cấp tỉnh	NS huyện		NS TW	NS cấp tỉnh	NS huyện			
8. Thuế thu nhập cá nhân	1.300.000	130.000	693.270	476.730	1.344.900	134.490	780.042	430.368	44.900	4.490	86.772	-46.362			
9. Thu thuế bảo vệ môi trường	645.000	296.700	348.300	0	560.000	257.600	302.400	0	-85.000	-39.100	-45.900	0			
- Thu thuế NSTW/ hưởng 100%	258.000	258.000			224.000	224.000			-34.000	-34.000	0	0			
- Thu phân chia giữa NSTW và NSDP	387.000	38.700	348.300		336.000	33.600	302.400		-51.000	-5.100	-45.900	0			
10. Thu phí và lệ phí	328.000	125.000	153.580	49.420	491.900	244.900	177.310	69.690	163.900	119.900	23.730	20.270			
- Phí và lệ phí Trung ương	125.000	125.000			244.900	244.900			119.900	119.900	0	0			
- Phí và lệ phí tỉnh	133.270		133.270		157.000		157.000		23.730	0	23.730	0			
Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	21.690		21.690		21.690		21.690		0	0	0	0			
Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	9.600		9.600		9.600		9.600		0	0	0	0			
- Phí và lệ phí huyện	64.230		20.310	43.920	84.000		20.310	63.690	19.770	0	0	19.770			
Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	20.310		20.310		20.310		20.310		0	0	0	0			
Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	8.400			8.400	8.400			8.400							
- Phí và lệ phí xã	5.500			5.500	6.000			6.000	500	0	0	500			
11. Tiền sử dụng đất	1.800.000	0	1.275.000	525.000	1.800.000	0	1.273.000	527.000	0	0	-2.000	2.000			
- Ghi thu, ghi chi tiền sử dụng đất			0				0		0	0	0	0			
- Thu phát sinh	1.800.000		1.275.000	525.000	1.800.000		1.273.000	527.000	-2.000	0	-2.000	2.000			
+ UBND tỉnh ban hành QĐ giao đất	1.275.000		1.275.000	0	1.273.000		1.273.000	0	2.000	0	-2.000	2.000			
+ UBND huyện ban hành QĐ giao đất	525.000			525.000	527.000			527.000	0	0	0	0			
12. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	350.000		350.000	0	993.000		992.800	200	643.000	0	642.800	200			
- Ghi thu, ghi chi			0				0		0	0	0	0			
- Thu phát sinh	350.000		350.000	0	993.000		992.800	200	643.000	0	642.800	200			
+ UBND tỉnh ban hành QĐ cho thuê đất	350.000		350.000	0	992.800		992.800	0	642.800	0	642.800	0			
+ UBND huyện ban hành QĐ cho thuê đất	0			0	200			200	200	0	0	200			
13. Thu tiền bán & thuê nhà thuộc SHNN	2.000	0	2.000	0	16.000	0	16.000	0	14.000	0	14.000	0			
+ Ngân sách tỉnh thu	2.000		2.000	0	16.000		16.000	0	14.000	0	14.000	0			
+ Ngân sách cấp huyện thu				0				0	0	0	0	0			
14. Thu khác ngân sách:	380.000	155.000	101.550	123.450	381.683	157.683	120.000	104.000	1.683	2.683	18.450	-19.450			
- Ngân sách Trung ương	155.000	155.000			157.683	157.683			2.683	2.683	0	0			
- Ngân sách cấp tỉnh	101.550		101.550		120.000		120.000		18.450	-1.400	18.450	0			
- Ngân sách huyện	100.360			100.360	90.000		90.000		-10.360	0	0	-10.360			
- Ngân sách xã	23.090			23.090	14.000		14.000		-9.090	0	0	-9.090			
15. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	20.000			20.000	16.200			16.200	-3.800	0	0	-3.800			
16. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	40.000	8.400	31.600		55.837	7.000	48.837		15.837	-1.400	17.237	0			
- Trung ương cấp	12.000	8.400	3.600		10.000	7.000	3.000		-2.000	-1.400	-600	0			
- Địa phương cấp	28.000		28.000		45.837		45.837		17.837	0	17.837	0			
17. Thu tiền sử dụng khu vực biển	0	0	0		280	0	280		280	0	280	0			
- Trung ương cấp	0	0	0		0	0	0		0	0	0	0			
- Địa phương cấp	0	0	0		280	0	280		280	0	280	0			
18. Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	265.000		265.000		134.000		134.000		-131.000	0	-131.000	0			

Nội dung thu	Dự toán 2024				Ước thực hiện năm 2024				Chênh lệch UTT/DT			
	Tổng số	Phân chia			Tổng số	Phân chia			Tổng số	Phân chia		
		NS TW	NS cấp tỉnh	NS huyện		NS TW	NS cấp tỉnh	NS huyện		NS TW	NS cấp tỉnh	NS huyện
19. Thu xổ số kiến thiết	265.000	0	265.000	0	295.100	0	295.100	0	30.100	0	30.100	0
- Thuế giá trị gia tăng	85.000		85.000		85.000		85.000		0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.000		28.000		28.000		28.000		0	0	0	0
- Thuế TTDB hàng hóa dịch vụ trong nước	65.000		65.000		90.000		90.000		25.000	0	25.000	0
- Thu nhập sau thuế	87.000		87.000		92.098		92.098		5.098	0	5.098	0
- Thu khác	0		0		2		2		2	0	2	0
B. CÁC KHOẢN GHI THU, GHI CHI	50.000		50.000		0		0		-50.000	0	-50.000	0
1. Ghi thu tiền thuê mặt đất nước, ghi chi bồi thường giải phóng mặt bằng	50.000		50.000		0		0		-50.000	0	-50.000	0
C. TỔNG THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG	13.032.040	0	10.088.164	2.943.876	13.925.167	0	10.737.803	3.187.364	893.127	0	649.639	243.488
1.1 Các khoản thu 100%	3.850.600		2.606.050	1.244.550	4.472.917		3.213.587	1.259.330	622.317	0	607.537	14.780
- Các khoản ghi thu, ghi chi	0		0	0	0		0	0	0	0	0	0
1.2 Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	9.181.440		7.482.114	1.699.326	9.452.250		7.524.216	1.928.034	270.810	0	42.102	228.708
2. Các khoản loại trừ không tính tăng thu	2.149.200	0	1.595.800	553.400	2.189.500	0	1.637.900	551.600	40.300	0	42.100	-1.800
- Thu tiền sử dụng đất	1.800.000		1.275.000	525.000	1.800.000		1.273.000	527.000	0	0	-2.000	2.000
- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	255.000		255.000	0	295.100		295.100	0	30.100	0	30.100	0
- Thu từ quỹ đất công ích và thu HLCS	20.000		0	20.000	16.200		0	16.200	-3.800	0	0	-3.800
- Thu phí BVMT nước thải sinh hoạt	18.000		9.600	8.400	18.000		9.600	8.400	0	0	0	0
- Thu phí BVMT khai thác khoáng sản	42.000		42.000	0	42.000		42.000	0	0	0	0	0
- Thu tiền bán và cho thuê nhà thuộc SHNN	2.000		2.000	0	16.000		16.000	0	14.000	0	14.000	0
- Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	2.200		2.200	0	2.200		2.200	0	0	0	0	0
3. Các khoản còn lại để tính tăng thu	10.882.840	0	8.492.364	2.390.476	11.735.667	0	9.099.903	2.635.764	852.827	0	607.539	245.288
4. Số tăng thu TH 2024 so với DT 2024					852.827		607.539	245.288	852.827	0	607.539	245.288
- 70% thực hiện CCTL					0		0	0	0	0	0	0
- 30% bố trí tăng chi					852.827		607.539	245.288	852.827	0	607.539	245.288
5. Tổng thu NSDP được hưởng so với DT	70% nguồn CCTL				893.127		649.639	243.488	893.127	0	649.639	243.488
- Tiền sử dụng đất					0		0	0	0	0	0	0
- Ghi thu, ghi chi					0		-2.000	2.000	0	0	-2.000	2.000
- Thu xổ số kiến thiết					0		0	0	0	0	0	0
- Nguồn tăng thu còn lại					30.100		30.100	241.488	30.100	0	30.100	0
D. TỔNG THU NSTW HƯỞNG	3.654.960		3.654.960		4.291.833		4.291.833		863.027	0	621.539	241.488
1. Các khoản thu 100%	2.633.400		2.633.400		3.241.583		3.241.583		636.873	0	636.873	0
2. Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	1.021.560		1.021.560		1.050.250		1.050.250		608.183	0	608.183	0



CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số 21/2-BC-UBND ngày 02/7/2024 của UBND tỉnh)

Nội dung thu ngân sách	Dự toán năm 2024			Ước thực hiện năm 2024			Đơn vị: triệu đồng
	NSDP	NS cấp tỉnh	NS huyện	NSDP	NS cấp tỉnh	NS huyện	
Tổng số (A+B+C)	20.951.462	13.786.373	7.165.089	26.958.109	17.817.235	9.140.874	
A. Tổng thu NSNN	20.951.462	13.786.373	7.165.089	26.958.109	17.817.235	9.140.874	
1. Các khoản thu phát sinh	13.032.040	10.088.164	2.943.876	13.925.167	10.737.803	3.187.364	A. Các khoản chi cân đối ngân sách
- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	3.850.600	2.606.050	1.244.550	4.472.917	3.213.587	1.259.330	1. Chi đầu tư XDCB
+ Thu tiền sử dụng đất	1.800.000	1.275.000	525.000	1.798.000	1.273.000	525.000	- Vốn trong nước
+ Thu XKKT	265.000	265.000		265.000	265.000		- Vốn ngoài nước
- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	9.181.440	7.482.114	1.699.326	9.452.250	7.524.216	1.928.034	1.2. Chi đầu tư từ nguồn vốn bổ sung có mục tiêu NSTW
2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.389.431	2.389.431	0	2.389.431	2.389.431	0	1.3. Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất
a) Bổ sung vốn đầu tư XDCB	1.826.320	1.826.320	0	1.826.320	1.826.320	0	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh
- Vốn trong nước	1.779.320	1.779.320		1.779.320	1.779.320		- Chi đầu tư trên địa bàn các huyện
- Vốn ngoài nước	47.000	47.000		47.000	47.000		- Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện
b) Bổ sung một số chế độ	270.546	270.546	0	270.546	270.546	0	- Chi bổ sung Quỹ phát triển đất
							1.5. Chi đầu tư từ nguồn bội chi
- Kinh phí an toàn giao thông	7.053	7.053		7.053	7.053		1.7. Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết
- Kinh phí báo tri đường bộ	47.787	47.787		47.787	47.787		
- Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH	215.706	215.706		215.706	215.706		1.8. Chi trả nợ gốc
							1.9. Chi từ nguồn bổ sung ngoài dự toán
							0 - Nguồn tăng thu khác năm 2023
							0 - Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất
							0 - Nguồn tăng thu XKKT
							0 - Nguồn tiết kiệm chi năm 2023
							0 - Nguồn chuyển nguồn
							0.2. Chi thường xuyên
c) Chi chương trình MTQG	292.565	292.565		292.565	292.565		
3. BS cân đối cho NS cấp huyện	3.754.844	0	3.754.844	5.333.141	0	5.333.141	3. Chi trả nợ lãi vay
							0.4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính
							0.5. Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền
4. Thu các nguồn đưa vào cân đối	879.547	413.178	466.369	5.270.370	4.650.001	620.369	6. Dự phòng ngân sách
4.1. Trong dự toán đầu năm	879.547	413.178	466.369	879.547	413.178	466.369	B. Chương trình MTQG

* Nội dung thu ngân sách	Dự toán năm 2024			Ước thực hiện năm 2024			Nội dung chi ngân sách	Dự toán năm 2024			Ước thực hiện năm 2024		
	NSDP	NS cấp tỉnh	NS huyện	NSDP	NS cấp tỉnh	NS huyện		NSDP	NS cấp tỉnh	NS huyện	NSDP	NS cấp tỉnh	NS huyện
- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	589.547	123.178	466.369	589.547	123.178	466.369	C. Tiết kiệm 5% theo Chi thị 01 của TTCP	3.754.844	3.010.397	744.447	102.546	59.840	42.706
- Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	290.000	290.000		290.000	290.000		D. Chi bổ sung ngân sách cấp dưới						
4.2. Bổ sung dự toán trong năm	0	0	0	4.390.823	4.236.823	154.000	E. Nguồn tăng thu dự toán				895.127	651.639	243.488
- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương				389	389	0							
- Nguồn tăng thu khác năm 2023				559.402	559.402	0							
- Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất				706.143	706.143	0							
- Nguồn tăng thu XSKT				79.923	79.923	0							
- Nguồn tiết kiệm chi năm 2023				583.565	583.565	0							
- Nguồn chuyển nguồn				2.461.401	2.307.401	154.000							
5. Thu từ vay về để bù đắp bội chi	895.600	895.600		40.000	40.000	0							

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 21/B-C/UBND ngày 02/7/2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị: triệu đồng

Nội dung các khoản chi	Dự toán chi NSDP năm 2024					Thực hiện 06 tháng đầu năm					Ước thực hiện 06 tháng cuối năm					Ước thực hiện cả năm				
	Tổng số	Bảo gồm		Tổng số	Bảo gồm		Tổng số	Bảo gồm		Tổng số	Bảo gồm		Tổng số	Bảo gồm		Tổng số	Bảo gồm			
		NSCT	NSH		NSCT	NSH		NSCT	NSH		NSCT	NSH		NSCT	NSH		NSCT	NSH	NSCT	NSH
Tổng chi ngân sách địa phương (A+B)	17.196.618	10.775.976	6.420.642	7.447.950	3.889.812	3.558.138	13.281.891	8.687.090	4.594.801	20.729.841	12.576.902	8.152.939	120,5	116,7	127,0					
A. Chi đầu tư phát triển (I+...+VI)	16.904.053	10.483.411	6.420.642	7.346.661	3.869.556	3.477.105	12.988.069	8.569.755	4.418.314	20.334.730	12.439.311	7.895.419	120,3	118,7	123,0					
I. Chi đầu tư phát triển	7.461.826	6.468.973	992.853	3.475.396	2.684.540	790.856	7.204.115	6.128.708	1.075.407	10.679.511	8.813.248	1.866.263	143,1	136,2	188,0					
I.1. Chi đầu tư từ dự toán	7.414.412	6.421.559	992.853	3.449.538	2.658.682	790.856	7.160.716	6.085.309	1.075.407	10.610.254	8.743.991	1.866.263	143,1	136,2	188,0					
I.1.1. Chi đầu tư từ dự toán	7.414.412	6.421.559	992.853	3.449.538	2.658.682	790.856	7.160.716	6.085.309	1.075.407	10.610.254	8.743.991	1.866.263	143,1	136,2	188,0					
a. Chi XD/CB tập trung	2.627.492	2.139.639	467.853	1.690.807	1.092.658	598.149	5.394.165	4.908.377	485.788	7.084.972	6.001.035	1.083.937	95,6	93,5	109,2					
b. Chuyển vốn từ khác sang Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	2.569.192	2.103.639	465.553	1.084.825	1.084.825	563.059	1.594.967	1.501.796	93.171	2.679.792	2.120.855	558.937	102,0	98,2	119,5					
2. Chi ĐT từ nguồn tiền sử dụng đất	1.800.000	1.275.000	525.000	169.912	37.529	132.383	1.628.088	1.235.471	392.617	1.798.000	1.273.000	525.000	99,9	99,8	100,0					
- Chi từ nguồn thu tiền SDD cấp tỉnh	1.020.000	1.020.000	0	37.529	37.529	0	980.471	980.471	0	1.018.000	1.018.000	0	0	0	0					
- Chi từ nguồn thu tiền SDD cấp huyện	472.500	0	472.500	132.383	0	132.383	340.117	0	340.117	472.500	0	472.500	100,0	100,0	100,0					
- Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện	127.500	127.500	0	0	0	0	127.500	127.500	0	127.500	127.500	0	0	0	0					
3. Chi đầu tư từ nguồn bội chi	895.600	895.600	0	16.285	16.285	0	499.575	499.575	0	515.860	515.860	57,6	57,6	57,6						
4. Chi ĐT từ vốn BS mục tiêu NSTW	1.826.320	1.826.320	0	326.205	326.205	0	1.500.115	1.500.115	0	1.826.320	1.826.320	100,0	100,0	100,0	100,0					
a. Vốn trong nước	1.779.320	1.779.320	0	309.920	309.920	0	1.469.400	1.469.400	0	1.779.320	1.779.320	100,0	100,0	100,0	100,0					
b. Vốn nước ngoài	47.000	47.000	0	16.285	16.285	0	30.715	30.715	0	47.000	47.000	100,0	100,0	100,0	100,0					
5. Chi đầu tư từ nguồn thu XKSKT	265.000	265.000	0	93.580	93.580	0	171.420	171.420	0	265.000	265.000	100,0	100,0	100,0	100,0					
I.1.2. Chi từ nguồn bổ sung ngoài dự toán	0	0	0	1.758.731	1.566.024	192.707	1.766.551	1.176.932	589.619	3.525.282	2.742.956	782.326	0	0	0					
- Chi từ nguồn chuyển nguồn	0	0	0	1.719.623	1.565.626	153.997	741.778	741.775	3	2.461.401	2.307.401	154.000	0	0	0					
+ Số dư tạm ứng các năm trước chuyển sang	0	0	0	1.633.652	1.488.655	144.997	96.897	96.894	3	1.730.549	1.585.549	145.000	0	0	0					
+ Vốn khác phục hồi	0	0	0	85.971	76.971	9.000	644.881	644.881	0	730.852	721.852	9.000	0	0	0					
- Nguồn tiết kiệm chi 2023	0	0	0	38.710	0	38.710	204.357	6.459	197.898	243.067	6.459	236.608	0	0	0					
- Nguồn tăng thu 2023	0	0	0	398	398	0	519.510	187.792	331.718	519.908	188.190	331.718	0	0	0					
- Nguồn tăng thu XKSKT	0	0	0	0	0	0	79.923	79.923	0	79.923	79.923	0	0	0	0					
- Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất	0	0	0	0	0	0	220.983	160.983	60.000	220.983	160.983	60.000	0	0	0					
- Nguồn tiết kiệm 5% chi thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0					
- Chi từ nguồn vốn khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0					
I.2. Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0					
I.3. Chi đầu tư phát triển khác	47.414	47.414	0	25.858	25.858	0	43.399	43.399	0	69.257	69.257	146,1	146,1	146,1	146,1					
- Chi trả nợ gốc	47.414	47.414	0	25.858	25.858	0	43.399	43.399	0	69.257	69.257	146,1	146,1	146,1	146,1					
II. Chi thường xuyên	9.018.059	3.715.221	5.302.838	3.889.834	1.171.585	2.686.249	5.449.248	2.202.766	3.246.482	9.307.082	3.374.351	5.932.731	103,2	90,8	111,9					
1. Chi quốc phòng	205.610	76.026	129.584	113.852	24.011	89.841	147.191	64.131	83.060	261.043	88.142	172.901	127,0	115,9	133,4					
2. Chi an ninh trật tự	78.896	13.766	65.130	30.732	4.870	25.862	117.574	65.913	51.661	148.306	70.783	77.523	188,0	514,2	119,0					
3. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.105.918	678.025	2.427.893	1.504.882	285.832	1.219.050	1.636.352	396.159	1.240.193	3.141.234	681.991	2.459.243	101,1	100,6	101,3					
4. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	29.147	29.147	0	10.432	10.377	55	17.069	17.064	5	27.501	27.441	60	94,4	94,1	94,1					
5. Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	782.669	712.284	70.385	358.687	318.548	40.139	423.029	392.603	30.426	781.716	711.151	70.565	99,9	99,8	100,3					
6. Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin	218.404	191.540	26.864	72.733	44.607	28.126	102.182	101.607	575	174.915	146.214	28.701	80,1	76,3	106,8					
7. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	39.128	20.221	18.907	18.710	7.578	11.132	44.117	13.455	30.662	62.827	21.033	41.794	160,6	104,0	221,1					

Nội dung các khoản chi	Dự toán chi NSDP năm 2024				Thực hiện 06 tháng đầu năm				Ước thực hiện 06 tháng cuối năm				Ước thực hiện cả năm				So sánh % TH/DT			
	Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm			
		NSCT	NSH		NSCT	NSH		NSCT	NSH		NSCT	NSH		NSCT	NSH		NSCT	NSH		
8. Chi sự nghiệp thể dục thể thao	79.852	68.807	11.045	37.482	31.352	6.130	40.588	36.899	3.689	78.070	68.251	9.819	97,8	99,2	88,9					
9. Chi sự nghiệp môi trường	160.954	54.954	106.000	31.343	1.987	29.356	107.773	46.500	61.273	139.116	48.487	90.629	86,4	88,2	85,5					
10. Các hoạt động kinh tế	1.575.677	868.283	707.394	469.667	102.056	367.611	1.320.565	536.527	784.038	1.790.232	638.583	1.151.649	113,6	73,5	162,8					
11. Hoạt động của các cơ quan quản lý hành chính, tổ chức chính trị ...	1.689.387	592.175	1.097.212	815.055	275.596	539.459	867.503	295.029	572.474	1.682.558	570.625	1.111.933	99,6	96,4	101,3					
12. Chi đảm bảo xã hội	586.588	97.940	488.648	344.718	52.493	292.225	367.691	123.358	244.333	712.409	175.851	536.558	121,4	179,5	109,8					
13. Chi khác ngân sách	465.829	312.053	153.776	49.541	12.278	37.263	257.614	113.521	144.093	307.155	125.799	181.356	65,9	40,3	117,9					
III. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	72.300	72.300	0	13.431	13.431	0	6.569	6.569	0	20.000	20.000	0	27,7	27,7	0,0					
IV. Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	1.170	0	0	0	0	1.170	1.170	0	1.170	1.170	0	100,0	100,0	0,0					
V. Dự phòng ngân sách	277.597	152.646	124.951	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0					
VI. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	73.101	73.101	0	0	0	0	326.967	230.542	96.425	326.967	230.542	96.425	100,0	100,0	26,6					
B. Chi các chương trình MTQG	292.565	292.565	0	101.289	20.256	81.033	191.276	57.495	133.781	292.565	77.751	214.814	100,0	100,0	26,6					
C. Tiết kiệm 5% để thực hiện các nhiệm vụ theo Chỉ thị số 01 của TTCP	0	0	0	0	0	0	102.546	59.840	42.706	102.546	59.840	42.706	100,0	100,0	26,6					
D. Chi chuyển giao	3.754.844	3.010.397	744.447	2.819.378	2.371.000	448.378	2.513.763	2.217.694	296.069	5.333.141	4.588.694	744.447	142,0	152,4	102,4					
-Bổ sung cân đối	3.626.450	2.882.003	744.447	1.880.775	1.432.397	448.378	1.697.570	1.401.501	296.069	3.578.345	2.833.898	744.447	98,7	98,3	98,3					
-Bổ sung có mục tiêu	128.394	128.394	0	938.603	938.603	0	816.193	816.193	0	1.754.796	1.754.796	0								
- Chi nộp NS cấp trên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0								
Tổng cộng (A+B+C+D)	20.951.462	13.786.373	7.165.089	10.267.328	6.260.812	4.006.516	15.795.654	10.904.784	4.890.870	26.062.982	17.165.596	8.897.386	124,4	124,5	124,2					

TỔNG HỢP CHI TỪ NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH NĂM 2024
(Đính kèm Báo cáo số 21/BC-UBND ngày 22/11/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán	Ước thực hiện cả năm	Trong đó		06 tháng đầu năm	Trong đó		06 tháng cuối năm	Trong đó	
				Dự phòng cấp tỉnh	Dự phòng huyện		Dự phòng cấp tỉnh	Dự phòng huyện		Dự phòng cấp tỉnh	Dự phòng huyện
TỔNG CỘNG											
1	Chi cho công tác an sinh xã hội	277.597	277.597	152.646	124.951	42.909	34.120	8.789	234.688	118.526	116.162
	Hỗ trợ tàu cá tham gia khai thác hải sản trên các vùng biển xa theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg đợt II năm 2023		12.162	12.162	0	12.162	12.162	0	126.637	64.161	62.476
	Chi các chính sách an sinh xã hội		126.637	64.161	62.476	0			126.637	64.161	62.476
2	Chi khác phục thiện tai, dịch bệnh		82.739	45.794	36.945	1.157	717	440	81.582	45.077	36.505
	Hỗ trợ khôi phục sản xuất bị thiệt hại do dịch tả lợn Châu Phi		1.033	717	316	1.033	717	316	0		
	Chi bồi dưỡng người tham gia diệt lăng quăng, phòng chống dịch bệnh		28	0	28	28		28	0		
	Chi công tác phòng chống bệnh sốt xuất huyết		6	0	6	6		6	0		
	Làm 06 Pano tuyên truyền sốt rét tại các xã: Khánh Phú, Khánh Trung, Khánh Đông, Liên Sang, Cầu Bà và Khánh Nam		90	0	90	90		90	0		
	Chi các chính sách khác phục thiện tai, dịch bệnh		81.582	45.077	36.505	0			81.582	45.077	36.505
3	Chi an ninh - quốc phòng		53.935	30.204	23.731	27.466	20.916	6.550	26.469	9.288	17.181
	Thực hiện công tác giải phóng mặt bằng và bồi thường thiệt hại hoa màu, cây trồng trên đất và công trình vật kiến trúc cho Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trần Hương và 47 hộ gia đình, cá nhân tại xã Khánh Hiệp, huyện Khánh Vĩnh		9.688	9.688	0	9.688	9.688	0	0		
	Thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ cây trồng bị thiệt hại liên quan đến diện tích 0,7 ha đất phục vụ diễn tập KVPPT năm 2023 (ngoài diện tích 129 ha đất được trung dụng) cho Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trần Hương		98	98	0	98	98	0	0		
	Hỗ trợ bồi dưỡng lực lượng tuần tra, kiểm soát ban đêm và nhiên liệu xe phục vụ hoạt động cho Tổ 979 cấp tỉnh		2.564	2.564	0	2.564	2.564	0	0		
	Tổ chức Lễ thương cử nhân dịp 49 năm ngày giải phóng tỉnh Khánh Hòa và 100 năm xây dựng và phát triển thành phố Nha Trang		171	171	0	171	171	0	0		
	Tổ chức hoạt động kỷ niệm 70 năm chiến thắng Điện Biên Phủ		845	845	0	845	845	0	0		
	Diễn tập sơ lý đất đá huyện Khánh Vĩnh		5.185	5.185		5.185	5.185				
	Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến pháp luật, tập huấn công tác thi hành án hình sự tại cộng đồng		267	267		267	267				
	Kinh phí thực hiện Đề án Trung đội dân quân thường trực (thiếu)		1.384	0	1.384	1.384		1.384	0		

STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán	Ước thực hiện cả năm	Trong đó		06 tháng đầu năm	Trong đó		06 tháng cuối năm	Trong đó	
				Dự phòng cấp tỉnh	Dự phòng huyện		Dự phòng cấp tỉnh	Dự phòng huyện		Dự phòng cấp tỉnh	Dự phòng huyện
	Kinh phí sửa chữa, lắp đặt, mua sắm trang thiết bị Phòng cháy chữa cháy		105	0	105	105	0	105	0		
	Chi công tác phòng cháy chữa cháy rừng		44	0	44	44	0	44	0		
	Chi huấn luyện lực lượng dân quân tự vệ xã		2.841	0	2.841	2.841	0	2.841	0		
	Giao lưu thanh niên lên đường nhập ngũ		36	0	36	36	0	36	0		
	Tổ chức công tác giao quân và tổ chức thăm, tặng quà các đơn vị nhân quân năm 2024		580	0	580	580	0	580	0		
	Tổ chức Ngày hội Xuân Khu 5 đoàn kết – Tết thăm tình quân dân dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024		54	0	54	54	0	54	0		
	Chi trả chế độ dân quân năm 2024		700	0	700	700	0	700	0		
	Thực hiện Đại hội thi đua Quyết thắng lực lượng vũ trang huyện Khánh Vĩnh, giai đoạn 2019-2024		217	0	217	217	0	217	0		
	Thực hiện công tác tổ tụng hình sự và Hội thi nghiệp vụ chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ “Tổ liên gia an toàn phòng cháy, chữa cháy” huyện Khánh Vĩnh năm 2024		186	0	186	186	0	186	0		
	Thực hiện Hội thao thể dục thể thao lực lượng vũ trang huyện và huyện chọn, thành lập Đoàn vận động viên luyện tập, tham gia Hội thao tỉnh năm 2024		295	0	295	295	0	295	0		
	Chi tuần tra kiểm soát khu vực giáp ranh		22	0	22	22	0	22	0		
	Chi vật dụng phòng cháy chữa cháy		11	0	11	11	0	11	0		
	Chi tuần tra kiểm soát tình trạng phá rừng, khai thác lâm, khoáng sản trái phép trên địa bàn xã năm 2023/4		46	0	46	46	0	46	0		
	Mua 02 bồn inox chứa nước phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy		6	0	6	6	0	6	0		
	Mua máy bơm áp lực cao phục vụ chữa cháy		9	0	9	9	0	9	0		
	Mua ống nhựa áp lực cao PVC và cần xịt nước phục vụ chữa cháy		7	0	7	7	0	7	0		
	Chi hỗ trợ công tác tham gia chữa cháy		7	0	7	7	0	7	0		
	Tổ chức Đại hội thi đua quyết thắng lực lượng vũ trang thành phố Nha Trang giai đoạn 2019 -2024		2.098	2.098	0	2.098	2.098	0	0		
	Chi công tác an ninh quốc phòng		26.469	9.288	17.181	0	26.469	9.288	17.181		
4	Chi một số nhiệm vụ cấp khác		2.124	325	1.799	2.124	0	1.799	0		
	Kinh phí thực hiện Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 trên địa bàn thị xã Ninh Hòa		19	0	19	19	0	19	0		
	Chi sửa chữa, cải tạo nhà vệ sinh UBND xã bị xuống cấp nghiêm trọng		85	0	85	85	0	85	0		
	Mua sắm thiết bị xử lý đa điểm trang bị cho UBND huyện Diên Khánh		553	0	553	553	0	553	0		
	Thực hiện công tác hiển màu tình nguyện		156	0	156	156	0	156	0		
	Thực hiện công tác thi đua khen thưởng năm 2024		150	0	150	150	0	150	0		

STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán	Ước thực hiện cả năm	Trong đó		06 tháng đầu năm	Trong đó		06 tháng cuối năm	Trong đó	
				Dự phòng cấp tỉnh	Dự phòng huyện		Dự phòng cấp tỉnh	Dự phòng huyện		Dự phòng cấp tỉnh	Dự phòng huyện
	Tổ chức Chương trình Xúc tiến, quảng bá du lịch công đồng gắn với bảo tồn, phát huy bản sắc dân tộc thiểu số huyện Khánh Vĩnh năm 2024		285	0	285	285	0	0	0		
	Tổ chức Hội nghị sơ kết thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023 trên địa bàn huyện		30	0	30	30	0	0	0		
	Chi trả phụ cấp cho Phó Trưởng ban chuyên trách và cán bộ chuyên trách		66	0	66	66	0	0	0		
	Thực hiện Hội nghị đối thoại giữa Chủ tịch UBND huyện với thanh niên		13	0	13	13	0	0	0		
	Thuế đơn vị tư vấn thẩm định giá đất công trình Dương Trần Nguyễn Hân		43	0	43	43	0	0	0		
	Thuế đơn vị tư vấn thẩm định giá đất dự án di dời hệ thống điện trung áp		36	0	36	36	0	0	0		
	Thuế đơn vị tư vấn thẩm định giá đất dự án di dời hệ thống viễn thông VNPT, Viettel, FPT, Mobilefone		32	0	32	32	0	0	0		
	Tổ chức Kỳ niệm 20 năm ngày thành lập Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin Việt Nam và Hội nghị tổng kết 5 năm nhiệm kỳ (2019-2024) Chi Hội nạn nhân CDDC/DIOXIN		40	0	40	40	0	0	0		
	Chi trả trợ cấp thời việc đối với viên chức		69	0	69	69	0	0	0		
	Chênh lệch tiền lương biên chế		76	0	76	76	0	0	0		
	Đại hội Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện Khánh Vĩnh lần thứ VIII, nhiệm kỳ 2024-2029		20	0	20	20	0	0	0		
	Tổ chức các nội dung "Thi văn nghệ, trình diễn trang phục dân tộc, tái hiện nghệ thuật truyền thống của đồng DTTS huyện Khánh Vĩnh và tổ chức thi trò chơi Giải lửa" năm 2024		120	0	120	120	0	0	0		
	Mua 02 kệ sắt đựng bồn chứa nước inox		1	0	1	1	0	0	0		
	Chi trả chế độ nghỉ việc		5	0	5	5	0	0	0		
	Kinh phí phục vụ chuyên đi cho Đoàn công tác thăm huyện Trường Sa		325	325	0	325	325	0	0		

TỔNG HỢP SỐ BỔ SUNG TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO CÁC ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG 6 THÁNG CUỐI NĂM 2024
(Đính kèm Báo cáo số 212/BC-UBND ngày 22/11/2024 của UBND tỉnh)

STT	NỘI DUNG CHI	SỐ TIỀN
	Tổng cộng	1.449.571
A	Cấp tỉnh	1.105.397
I	Chi đầu tư	911.415
1	Bố trí các dự án, công trình cấp tỉnh quản lý	723.225
2	Bố trí nhiệm vụ chi đầu tư theo quy định tại Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND ngày 15/11/2022 từ nguồn phí tham quan Di tích lịch sử văn hóa Tháp Bà Ponagar và Di tích thắng cảnh Hòn Chông	120.412
3	Chi duy tu, sửa chữa định kỳ cho các tuyến đường cấp tỉnh quản lý	56.000
4	Kinh phí thực hiện sửa chữa các công trình giáo dục	11.778
II	Chi thường xuyên	193.982
1	Kinh phí hỗ trợ học phí 04 tháng năm học 2024-2025	35.300
2	Chính sách đối tượng khó khăn-khắc chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	16.585
3	Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ mức đóng cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2024-2025	9.554
4	Kinh phí mua xe ô tô	18.225
5	Kinh phí tổ chức Chương trình liên hoan du lịch biển Nha Trang 2024	4.372
6	Kinh phí tổ chức Lễ hội Vịnh ánh sáng quốc tế Nha Trang - Khánh Hòa 2024 của các cơ quan, đơn vị, địa phương	3.587
7	Trường Cao đẳng Y tế	501
	- Cấp bù chính sách miễn giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	501
8	Công an tỉnh	28.876
	- Kinh phí mua sắm hàng rào ngăn cách đám đông phục vụ công tác bảo đảm an ninh trật tự	5.407
	- Mua trang thiết bị cho 05 xe chữa cháy và xe cứu hộ do thành phố Ulsan, Hàn Quốc viện trợ	2.666
	- Sửa chữa nhà truyền thống của Công an tỉnh Khánh Hòa tại Ban an ninh Trung ương Cục Miền Nam tại huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh	3.200
	- Hỗ trợ kinh phí tổ công tác 979	5.149
	+ Kinh phí mua 05 xe ô tô chuyên dùng	4.050
	+ Công cụ hỗ trợ	1.099
	- Kinh phí phòng chống tội phạm công nghệ cao Phòng PA05	2.018
	+ Kế hoạch tăng cường giải pháp phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao	1.077
	+ Kinh phí đào tạo nhân lực an ninh mạng đến năm 2025, tầm nhìn đến 2030	761
	+ Hỗ trợ 03 đường truyền Internet tốc độ cao phục vụ hoạt động cho Phòng An ninh mạng và phòng chống tội phạm sử dụng công nghệ cao (gói 01 năm)	180
	- Thực tập phương án chữa cháy và CHCN	3.236
	- Mua sắm trang thiết bị bảo hộ, phương tiện PCCC cho lực lượng dân phòng	2.000
	- Mua sắm công cụ hỗ trợ cho lực lượng Bảo vệ dân phố và CA xã bán chuyên trách	1.200
	- Trang phục cho lực lượng BVDP và công an xã bán chuyên trách	4.000
9	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	1.700
	- Sửa chữa tàu thuyền	1.300
	- Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho lực lượng quân báo đóng chân trên địa bàn	400
10	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	18.497
	- Bổ sung kinh phí sửa chữa một số hạng mục của Trung tâm BB974	3.628
	- Chi Đại hội thi đua quyết thắng LLVT tỉnh	1.019
	- Trang phục cho dân quân tự vệ	12.000
	- Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho lực lượng quân báo đóng chân trên địa bàn (phòng 3 Cục 11, Cụm Điện báo 896, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh)	1.850
11	Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong	27.731
	- Kinh phí chuẩn bị nhiệm vụ tổ chức thực hiện điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, xác minh nguồn gốc đất, tài sản gắn liền với đất tại Khu kinh tế Vân Phong đối với dự án Khu đô thị mới cao cấp Đầm Môn	234
	- Kinh phí mua sắm trang thiết bị làm việc của 03 Lãnh đạo Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong	170
	- Kinh phí lập quy hoạch phân khu xây dựng đối với các phân khu trong Khu kinh tế Vân Phong	27.327
12	Ban Dân tộc	900

STT	NỘI DUNG CHI	SỐ TIỀN
	Kinh phí tổ chức Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số tỉnh Khánh Hòa lần thứ IV năm 2024	900
13	Hội Văn học nghệ thuật	350
	Kinh phí đại hội nhiệm kỳ 2024-2029	350
14	Sở Nội vụ	820
	- Kinh phí tuyển dụng công chức năm 2023	765
	- Kinh phí trang bị máy móc, thiết bị văn phòng và phòng làm việc của chức danh Phó Giám đốc Sở	55
15	Tỉnh đoàn Khánh Hòa	1.421
	- Đại hội đại biểu Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam tỉnh Khánh Hòa (đã tổng hợp chung nội dung dự toán kinh phí tổ chức Đại hội 2024 theo Quyết định số 3162/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND tỉnh, số tiền 300 triệu đồng)	682
	- Kinh phí mua sắm trang thiết bị cho Đội Nghi thức của nhà thiếu nhi tỉnh	289
	- Kinh phí sửa chữa trụ sở làm việc của Tỉnh đoàn	450
16	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh	178
	- Kinh phí lương hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	133
	- Kinh phí hỗ trợ thạc sĩ, tiến sĩ	45
17	Văn phòng UBND tỉnh	3.750
	- Kinh phí chi trả lương cho hợp đồng lao động	312
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị hợp tác phát triển kinh tế - xã hội giữa Khánh Hòa với tỉnh Phú Yên	653
	- Kinh phí tổ chức Lễ động thổ dự án Đường giao thông từ Quốc Lộ 27C đến đường tỉnh ĐT.656 tỉnh Khánh Hòa	452
	- Kinh phí tổ chức đón tiếp các đại biểu về dự Lễ khởi công Dự án xây dựng Trụ sở làm việc Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh	511
	- Kinh phí cho nhân viên hợp đồng tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh	260
	- Kinh phí tổ chức Diễn đàn chính sách địa phương chuyên đề "Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực"	133
	- Hỗ trợ tiền thuê trụ sở đối với UBND tỉnh và Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh tại Trung tâm Hội nghị và Nhà Khách	1.429
18	Ủy ban Mặt Trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	2.317
	- Kinh phí lương hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	471
	- Kinh phí tổ chức Đại hội đại biểu MTTQ VN tỉnh Khánh Hòa lần thứ XI, nhiệm kỳ 2024-2029	1.846
19	Cục Thống kê tỉnh	163
	- Hỗ trợ kinh phí tổ chức tập huấn chuyên môn nghiệp vụ thống kê	121
	- Kinh phí vận hành hệ thống trực tuyến kết nối đường truyền phục vụ các lớp tập huấn triển khai Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	42
20	Sở Tài nguyên và Môi trường	28
	- Kinh phí chi hỗ trợ đối với cán bộ được điều động theo NQ 30/2023/NQ-HĐND cho ông Nguyễn Minh Thư – Phó Giám đốc Sở TN&MT	28
21	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.140
	- Kinh phí chi hoạt động của Cơ quan điều hành Quỹ hỗ trợ phát triển nghề cá Khánh Hòa	120
	- Kinh phí định mức (Trung tâm Khuyến nông từ đơn vị sự nghiệp nhóm 3 sang nhóm 4)	776
	- Kinh phí thực hiện đề cương và dự toán dự án: Xây dựng Kế hoạch quản lý lũ tổng hợp lưu vực sông Cái Nha Trang	517
	- Kinh phí Kế hoạch triển khai thực hiện bộ chỉ số Theo dõi – Đánh giá nước sạch nông thôn tỉnh Khánh Hòa năm 2024	727
22	Hội Nông dân tỉnh	105
	- Kinh phí lương hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	105
23	Sở Du lịch	512
	- Kinh phí xây dựng VBQPPL	20
	- Kinh phí sửa chữa trụ sở làm việc của Sở Du lịch	490
	- Kinh phí tổ chức Diễn đàn chính sách địa phương chuyên đề "Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực"	2
24	Văn phòng Tỉnh ủy	5.273
	- Kinh phí lương hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	373
	- Kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin theo Kế hoạch số 186-KH/TU ngày 21/002/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	4.900
25	Ban QLDA Phát triển tỉnh	1.016
	- Kinh phí hoàn tạm ứng đối với lập đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị - Trung tâm hành chính tỉnh	1.016
26	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	120
	- Kinh phí hỗ trợ thạc sĩ, tiến sĩ	55
	- Kinh phí tổ chức Diễn đàn chính sách địa phương chuyên đề "Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực"	65
27	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Nha Trang	65
	- Kinh phí hỗ trợ thạc sĩ, tiến sĩ	65
28	Sở Giáo dục và Đào tạo	23
	- Kinh phí tổ chức Diễn đàn chính sách địa phương chuyên đề "Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực"	23
29	Sở Kế hoạch và Đầu tư	30
	- Kinh phí tổ chức Diễn đàn chính sách địa phương chuyên đề "Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực"	30
30	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	150
	- Kinh phí nâng cấp phần mềm quản lý phục vụ công tác hiến máu tình nguyện	150
31	Sở Xây dựng	8.671
	- Bỏ trí vốn cho công tác lập Quy hoạch chung đô thị mới Cam Lâm	8.671
32	Trường Chính trị tỉnh	35
	- Kinh phí mua sắm máy móc, trang thiết bị làm việc cho Hiệu trưởng Trường Chính trị tỉnh	35
33	Sở Công thương	57
	- Kinh phí trang bị máy móc, thiết bị văn phòng và phòng làm việc của chức danh Giám đốc Sở	57

STT	NỘI DUNG CHI	SỐ TIỀN
34	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	930
	- Kinh phí mua sắm, sửa chữa hệ thống phòng cháy chữa cháy của Khu liên cơ I ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	930
B	CẤP HUYỆN	344.174
I	NHA TRANG	15.913
1	chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và kinh phí hoạt động của các	14.093
2	Hỗ trợ kinh phí bảo trì nâng cấp phần mềm Quản lý tiền lương	336
3	Kinh phí mua sắm tài sản:	1.000
4	Hỗ trợ KP thực hiện CNTT và tăng cường trang thiết bị phương tiện làm việc cho ngành tài chính	300
5	bộ tăng cường (biệt phái) tăng thêm theo Nghị quyết số 30/2023/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh	184
II	CAM RANH	41.053
1	Đầu tư các công trình điện chiếu sáng	6.000
2	Kinh phí tăng thêm theo Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh đối với người hoạt động không	4.563
3	Kinh phí chi chế độ, chính sách hỗ trợ cho cán bộ luân chuyển, cán bộ được điều động để thực hiện công tác luân chuyển, cán bộ tăng cường (biệt phái) tăng thêm theo Nghị quyết số 30/2023/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh	91
4	Kinh phí thực hiện Đề án Trung đội dân quân thường trực (thiếu).	1.496
5	Chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại bộ phận một cửa theo Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh	325
6	Đầu tư các công trình giao thông	15.000
7	Đầu tư các công trình vệ sinh học đường	4.000
8	Chi trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội (bao gồm trợ cấp mai táng phí, bảo hiểm y tế)	4.484
9	Tiền điện Khu du lịch Bán đảo Cam Ranh	540
10	Bổ sung chênh lệch TDP trên 500 hộ theo Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023	714
11	Kinh phí mua sắm tài sản:	1.000
12	Kinh phí nghỉ việc người hoạt động KCT xã theo Nghị quyết NQ 24/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Khánh Hòa	517
13	Hỗ trợ KP thực hiện CNTT và tăng cường trang thiết bị phương tiện làm việc cho ngành tài chính	300
14	Kinh phí chi trả các khoản phụ cấp đối với hợp đồng trong chỉ tiêu biên chế chưa tuyển của khối giáo dục	2.023
III	NINH HÒA	106.419
1	Đầu tư các công trình điện chiếu sáng	10.000
2	Kinh phí tăng thêm theo Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã và ở thôn, tổ dân phố	9.100
3	Chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại bộ phận một cửa theo Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh	580
4	Kinh phí chi chế độ, chính sách hỗ trợ cho cán bộ luân chuyển, cán bộ được điều động để thực hiện công tác luân chuyển, cán bộ tăng cường (biệt phái) tăng thêm theo Nghị quyết số 30/2023/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh	107
5	Kinh phí thực hiện hợp đồng Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ theo Nghị quyết số 21/2023/NĐ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh tăng so với dự toán	3.307
6	Hỗ trợ kinh phí bảo trì nâng cấp phần mềm Quản lý tiền lương	284
7	Đầu tư các công trình giao thông	20.000
8	Đầu tư các công trình vệ sinh học đường	5.000
9	Kinh phí đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 của các xã chuẩn bị lên phường	3.500
10	Hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc thiểu số theo Nghị quyết số 17/2012/NQ-HĐND	69
11	Kinh phí mua sắm tài sản:	1.000
12	Kinh phí nghỉ việc người hoạt động KCT xã theo Nghị quyết NQ 24/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Khánh Hòa	87
13	Kinh phí hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư liên tịch 109/2009/TTLT	498
14	Hỗ trợ học sinh là người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT	69
15	Kinh phí thực hiện Đề án Trung đội dân quân thường trực (thiếu).	1.384
16	Chi trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội (bao gồm trợ cấp mai táng phí, bảo hiểm y tế)	4.364
17	Kinh phí thực hiện hỗ trợ đối với người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội ... theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh	292
18	Kinh phí Bảo hiểm y tế học sinh	180
19	Kinh phí thù lợi phí theo Quyết định số 2970/QĐ-UBND ngày 04/12/2023	186
20	Kinh phí đo đạc, lập bản đồ địa chính hệ tọa độ VN-2000	8.500
21	Kinh lập Đề án thành lập các phường thuộc thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa	6.685
22	Hỗ trợ kinh phí hoạt động an toàn giao thông theo Thông tư số 01/2018/TT-BTC	352
23	Kinh phí thực hiện chuyển đổi hệ thống truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông (CNTT-VT) trên địa bàn thị xã	17.978
24	Kinh phí điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (2024) của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa	6.978
25	Lập báo cáo rà soát và đánh giá các tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị đối với khu vực dự kiến thành lập các phường: Ninh Thọ, Ninh An, Ninh Bình, Ninh Phụng, Ninh Xuân, Ninh Sim và Ninh Quang thuộc thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa	3.063
26	Kinh phí hỗ trợ tiền lễ, tết	138

STT	NỘI DUNG CHI	SỐ TIỀN
27	Hỗ trợ KP thực hiện CNTT và tăng cường trang thiết bị phương tiện làm việc cho ngành tài chính	300
28	Kinh phí tăng lương do chênh lệch mức lương cơ sở (thiếu nguồn CCTL)	2.418
IV	VẠN NINH	42.490
1	Đầu tư các công trình điện chiếu sáng	7.000
2	Kinh phí tăng thêm theo Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã và ở thôn, tổ dân phố	4.755
3	Đầu tư các công trình giao thông	10.000
4	Đầu tư các công trình vệ sinh học đường	3.000
5	Kinh phí mua sắm tài sản:	1.000
6	Hỗ trợ kinh phí hoạt động an toàn giao thông theo Thông tư số 01/2018/TT-BTC	510
7	Kinh phí hỗ trợ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 62/2019/NĐ-CP	3.707
8	Mua sắm bàn ghế học sinh các trường học	1.486
9	Hỗ trợ KP thực hiện CNTT và tăng cường trang thiết bị phương tiện làm việc cho ngành tài chính	300
10	Quy hoạch chung đô thị mới Vạn Ninh đến năm 2045	10.732
V	DIÊN KHÁNH	56.186
1	Đầu tư các công trình điện chiếu sáng	8.000
2	Kinh phí tăng thêm theo Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã và ở thôn, tổ dân phố	5.065
3	Kinh phí thực hiện hợp đồng Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ theo Nghị quyết số 21/2023/NĐ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh tăng so với dự toán	1.490
4	Kinh phí mua sắm tài sản:	1.000
5	Kinh phí nghỉ việc người hoạt động KCT xã theo Nghị quyết NQ 24/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Khánh Hòa	316
6	Kinh phí chi chế độ, chính sách hỗ trợ cho cán bộ luân chuyển, cán bộ được điều động để thực hiện công tác luân chuyển, cán bộ tăng cường (biệt phái) tăng thêm theo Nghị quyết số 30/2023/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh	126
7	Đầu tư các công trình giao thông	16.000
8	Đầu tư các công trình vệ sinh học đường	4.000
9	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quy hoạch đô thị (QH chi tiết 1/500 Nghĩa trang dùng chung 03 xã; Đo đạc, khảo sát và phân lô Khu TĐC Thành Cổ)	1.180
10	Nâng cấp hệ thống camera xã Diên Thọ	100
11	Hỗ trợ kinh phí bảo trì nâng cấp phần mềm Quản lý tiền lương	196
12	Hỗ trợ kinh phí hoạt động an toàn giao thông theo Thông tư số 01/2018/TT-BTC	800
13	Chuyển đổi hệ thống truyền thanh cơ sở, ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông (Bình Lộc, Diên Hòa, Diên Phước, Diên Thọ, Diên Sơn)	6.639
14	Kinh phí huấn luyện dân quân xã	3.220
15	Hỗ trợ KP thực hiện CNTT và tăng cường trang thiết bị phương tiện làm việc cho ngành tài chính	300
16	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đo đạc lập bản đồ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai	7.754
VI	CAM LÂM	27.113
1	Đầu tư các công trình điện chiếu sáng	3.000
2	Chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại bộ phận một cửa theo Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh	453
3	Kinh phí mua sắm tài sản:	1.000
4	Kinh phí tăng thêm theo Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã và ở thôn, tổ dân phố	3.549
5	Kinh phí thực hiện hợp đồng Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ theo Nghị quyết số 21/2023/NĐ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh tăng so với dự toán	2.242
6	Kinh phí chi chế độ, chính sách hỗ trợ cho cán bộ luân chuyển, cán bộ được điều động để thực hiện công tác luân chuyển, cán bộ tăng cường (biệt phái) tăng thêm theo Nghị quyết số 30/2023/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh	162
7	Đầu tư các công trình giao thông	10.000
8	Hỗ trợ kinh phí bảo trì nâng cấp phần mềm Quản lý tiền lương	176
9	Hỗ trợ kinh phí nâng cấp phần mềm quản lý tài sản, phần mềm tổng hợp báo cáo tài chính	1.109
10	Kinh phí chế độ lễ tết tăng thêm theo Công văn số 52/STC-TCHCSN ngày 05/01/2024 của Sở Tài chính	224
11	Kinh phí thực hiện một số chế độ chi tiêu phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân theo Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND tỉnh Khánh Hòa	648
12	Kinh phí phụ cấp Ban bảo vệ tổ dân phố do tăng mức lương cơ sở	50
13	Đầu tư các công trình vệ sinh học đường	3.000
14	Hỗ trợ KP thực hiện CNTT và tăng cường trang thiết bị phương tiện làm việc cho ngành tài chính	300
15	Kinh phí hỗ trợ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 62/2019/NĐ-CP	1.200
VII	KHÁNH VINH	36.181
1	Đầu tư các công trình điện chiếu sáng	3.000
2	Kinh phí tăng thêm theo Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã và ở thôn, tổ dân phố	2.588
3	Kinh phí mua sắm tài sản:	1.000

STT	NỘI DUNG CHI	SỐ TIỀN
4	Kinh phí thực hiện hợp đồng Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ theo Nghị quyết số 21/2023/NĐ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh tăng so với dự toán	2.125
5	Chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại bộ phận một cửa theo Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh	615
6	Kinh phí chi chế độ, chính sách hỗ trợ cho cán bộ luân chuyển, cán bộ được điều động để thực hiện công tác luân chuyển, cán bộ tăng cường (biệt phái) tăng thêm theo Nghị quyết số 30/2023/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh	176
7	Đầu tư các công trình giao thông	10.000
8	Đầu tư các công trình vệ sinh học đường	3.000
9	Đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Cầu Bà	10
10	Đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Khánh Nam	52
11	Đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Khánh Hiệp	460
12	Đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Khánh Đông	536
13	Đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Khánh Bình	457
14	Đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Giang Ly	10
15	Đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Khánh Phú	420
16	Đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Khánh Thành	44
17	Đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Khánh Thượng	59
18	Đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Khánh Trung	11
19	Đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Liên Sang	44
20	Đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Sơn Thái	10
21	Đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Sông Cầu	56
22	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu trung tâm thị trấn Khánh Vĩnh	500
23	Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Khánh Vĩnh	100
24	Đồ án Quy hoạch chi tiết trung tâm xã, điểm dân cư nông thôn xã Khánh Thượng	390
25	Đồ án Quy hoạch chi tiết trung tâm xã, điểm dân cư nông thôn xã Sơn Thái	450
26	Đồ án Quy hoạch chi tiết trung tâm xã, điểm dân cư nông thôn xã Giang Ly	450
27	Đồ án Quy hoạch chi tiết trung tâm xã, điểm dân cư nông thôn xã Khánh Bình	600
28	Đồ án Quy hoạch chi tiết trung tâm xã, điểm dân cư nông thôn xã Khánh Đông	600
29	Đồ án Quy hoạch chi tiết trung tâm xã, điểm dân cư nông thôn xã Khánh Hiệp	500
30	Đồ án Quy hoạch chi tiết trung tâm xã, điểm dân cư nông thôn xã Cầu Bà	400
31	Đồ án Quy hoạch chi tiết trung tâm xã, điểm dân cư nông thôn xã Sông Cầu	1.440
32	Đồ án Quy hoạch chi tiết trung tâm xã, điểm dân cư nông thôn xã Khánh Phú	1.500
33	Đồ án Quy hoạch chi tiết trung tâm xã, điểm dân cư nông thôn xã Liên Sang	700
34	Đồ án Quy hoạch chi tiết trung tâm xã, điểm dân cư nông thôn xã Khánh Thành	450
35	Đồ án Quy hoạch chi tiết trung tâm xã, điểm dân cư nông thôn xã Khánh Nam	1.000
36	Đồ án Quy hoạch chi tiết trung tâm xã, điểm dân cư nông thôn xã Khánh Trung	300
37	Kinh phí hỗ trợ tiền lễ, tết cho đối tượng hợp đồng lao động đã có mặt trong chỉ tiêu biên chế sự nghiệp Giáo dục năm 2024 - Thực hiện mục r khoản 1 Điều 1 Nghị Quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND tỉnh về việc quy định về chế độ hỗ trợ nhân ngày lễ Quốc tế Lao động 01/5, Quốc Khánh 02/9 và ngày Tết Nguyên đán hàng năm	149
38	Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Khánh Vĩnh	820
39	Hỗ trợ học sinh là người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT	195
40	Hỗ trợ KP thực hiện CNTT và tăng cường trang thiết bị phương tiện làm việc cho ngành tài chính	300
41	Kinh phí hỗ trợ học sinh (tiểu học và THCS) theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	664
VIII	KHÁNH SƠN	18.819
1	Đầu tư các công trình điện chiếu sáng	3.000
2	Kinh phí chi chế độ, chính sách hỗ trợ cho cán bộ luân chuyển, cán bộ được điều động để thực hiện công tác luân chuyển, cán bộ tăng cường (biệt phái) tăng thêm theo Nghị quyết số 30/2023/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh	223
3	Chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại bộ phận một cửa theo Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh	291
4	Kinh phí tăng thêm theo Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã và ở thôn, tổ dân phố	1.894
5	Kinh phí mua sắm tài sản:	1.000
6	Kinh phí các dự án CNTT, chuyển đổi số năm 2024	3.853
7	Kinh phí nghỉ việc người hoạt động KCT xã theo Nghị quyết NQ 24/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Khánh Hòa	102
8	Kinh phí trợ cấp lần đầu và trợ cấp ra khỏi vùng khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	626
9	Kinh phí tổ chức đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số lần thứ IV năm 2024	530
10	Hỗ trợ KP thực hiện CNTT và tăng cường trang thiết bị phương tiện làm việc cho ngành tài chính	300
11	Đầu tư các công trình giao thông	7.000



Số: /NQ-HĐND

Khánh Hòa, ngày tháng năm 2024

Dự thảo

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2024

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Xét Báo cáo số ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số ngày tháng năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh Mục II Điều 2 của Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 như sau:

II. Chi ngân sách địa phương	: 17.196.618 triệu đồng
1. Chi đầu tư phát triển	: 7.514.126 triệu đồng
<i>Trong đó: Chi đầu tư từ nguồn bội chi</i>	<i>: 895.600 triệu đồng</i>
2. Chi thường xuyên	: 9.018.059 triệu đồng
3. Chi trả nợ lãi vay	: 20.000 triệu đồng

4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	:	1.170 triệu đồng
5. Dự phòng chi	:	277.597 triệu đồng
6. Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	:	73.101 triệu đồng
7. Chi Chương trình MTQG	:	292.565 triệu đồng

Các phụ lục điều chỉnh (Phụ lục số 01, 02, 03 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh và các đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa khóa VII, nhiệm kỳ 2021 – 2026, Kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm 2024./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, các Ban Đảng, Đoàn thể;
- VP HĐND tỉnh; VP UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Cục Thuế tỉnh, Cục Hải quan tỉnh;
- KBNN tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Lưu VT, NN.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Khắc Toàn

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2023	DỰ TOÁN NĂM 2024	SO SÁNH%	
					Tuyệt đối	Tương đối
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14.021.810	18.092.770	16.301.018	2.279.208	116,25
I	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	11.881.637	13.660.651	13.032.040	1.150.403	109,68
1	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	2.766.100	4.729.721	3.850.600	1.084.500	139,21
2	Các khoản thu phân chia NSĐP hưởng theo tỷ lệ %	9.115.537	8.930.930	9.181.440	65.903	100,72
II	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	2.140.173	2.142.256	2.389.431	249.258	111,65
1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	1.887.511	1.889.594	2.342.431	454.920	124,10
2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước	252.662	252.662	47.000	-205.662	
III	Nguồn tăng thu		296.346	130.000	130.000	
IV	Nguồn tiết kiệm chi		400.025	160.000	160.000	
V	Thu kết dư		0	0	0	
VI	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		1.183.538		0	
VII	Nguồn cải cách tiền lương		239.497	589.547	589.547	
VIII	Nguồn NS cấp dưới nộp lên		170.457		0	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.241.110	17.378.251	17.196.618	1.955.508	112,83
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	14.893.731	17.030.638	16.904.053	2.010.322	113,50
1	Chi đầu tư phát triển	6.578.268	8.286.938	7.514.126	935.858	114,23
2	Chi thường xuyên	8.065.134	8.575.480	9.018.059	952.925	111,82
3	Chi trả lãi vay các khoản do chính quyền địa phương vay	11.526	11.526	20.000	8.474	173,52
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	16.170	1.170	0	100,00
5	Dự phòng chi	237.633		277.597	39.964	
6	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	0	140.524	73.101	73.101	
7	Chi nộp ngân sách cấp trên				0	
II	Chi các Chương trình mục tiêu	347.379	347.613	292.565	-54.814	84,22
1	Chi các chương trình MTQG	347.379	347.613	292.565	-54.814	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				0	
C	BỘI CHI NSĐP/ BỘI THU NSĐP	-1.219.300	714.519	-895.600	323.700	73,45
D	CHI TRẢ NỢ GỐC NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	141.845	291.845	47.414	-94.431	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	141.845	291.845	47.414	-94.431	
E	TỔNG MỨC VAY NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.219.300	1.064.495	895.600	-323.700	
I	Vay để bù đắp bội chi	1.219.300	1.064.495	895.600	-323.700	
II	Vay để trả nợ gốc			0		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	15.241.110	17.196.618	1.955.508	112,8
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	14.893.731	16.904.053	2.010.322	113,5
I	Chi đầu tư phát triển	6.578.268	7.514.126	935.858	114,2
1	Chi đầu tư cho các dự án	6.436.423	7.466.712	1.030.289	116,0
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	314.835		-314.835	0,0
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	14.000		-14.000	0,0
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	650.000	1.800.000	1.150.000	276,9
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	220.000	265.000	45.000	120,5
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn bội chi</i>	1.219.300	895.600	-323.700	73,5
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		0		
3	Chi đầu tư phát triển khác	141.845	47.414		
-	<i>Chi trả nợ gốc</i>	141.845	47.414		
II	Chi thường xuyên	8.065.134	9.018.059	952.925	111,8
	<i>Trong đó:</i>				
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	2.871.397	3.105.918	234.521	108,2
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	28.594	29.147	553	101,9
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	11.526	20.000	8.474	173,5
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	1.170	0	100
V	Dự phòng ngân sách	237.633	277.597	39.964	117
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	73.101	73.101	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	347.379	292.565	-54.814	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				

KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số/NQ-HĐND ngày/...../2024 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC HƯỞNG	13.660.651	13.032.040	-628.611
B	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	17.030.638	16.904.053	-126.585
C	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.064.495	895.600	-168.895
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	8.196.391	7.819.224	-377.167
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	625.426	1.398.076	772.650
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	5	11	6
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	0	1.000.000	1.000.000
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	372.461	395.111	22.650
a	Dự án Vệ sinh môi trường các thành phố duyên hải	4.611	3.773	-838
b	Dự án Sửa chữa nâng cao an toàn đập	58.218	52.418	-5.800
c	Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - tiểu dự án thành phố Nha Trang	302.969	328.246	25.277
d	Dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8)	4.276	4.371	95
e	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai VILG	2.387	6.303	3.916
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	252.965	2.965	-250.000
a	Tạm ứng Kho bạc Nhà nước	0	0	0
b	Huy động vốn ứng trước tiền thuê đất nhà đầu tư tại Khu DL BBĐ Cam Ranh	252.965	2.965	-250.000
II	Trả nợ gốc vay trong năm			0
1	Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay	291.845	47.414	-244.431
a	Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0
b	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	41.845	44.449	2.604
	- Dự án Vệ sinh môi trường các thành phố duyên hải - Tiểu Dự án Nha Trang	838	838	0
	- Dự án Sửa chữa nâng cao an toàn đập	5.800	5.800	0
	- Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8)	0	207	207
	- Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai VILG	1.484	1.484	0
	- Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiểu Dự án tp. Nha Trang	33.723	36.120	2.397
c	Vốn khác	250.000	2.965	-247.035

STT	NỘI DUNG	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh
	- Tạm ứng Kho bạc Nhà nước	0	0	0
	- Hoàn trả tiền ứng trước tiền thuê đất nhà đầu tư tại Khu DL BBĐ Cam Ranh	250.000	2.965	-247.035
2	Nguồn trả nợ	291.845	47.414	-244.431
	- Từ nguồn vay			0
	- Bội thu ngân sách địa phương	291.845	47.414	-244.431
	- Tăng thu, tiết kiệm chi			0
	- Kết dư ngân sách cấp tỉnh			0
				0
III	Tổng mức vay trong năm			
1	Theo mục đích vay	1.064.495	895.600	-168.895
	- Vay bù đắp bội chi	1.064.495	895.600	-168.895
	- Vay trả nợ gốc	0	0	0
2	Theo nguồn vay	1.064.495	895.600	-168.895
a	Trái phiếu chính quyền địa phương	1.000.000	855.600	-144.400
b	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	64.495	40.000	-24.495
	- Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập	0	0	0
	- Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiểu Dự án tp. Nha Trang	59.000	40.000	-19.000
	- Dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán	95	0	-95
	- Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai VILG	5.400		-5.400
c	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	0	0	0
	- Tạm ứng Kho bạc Nhà nước	0	0	0
IV	Tổng dư nợ cuối năm	1.398.076	2.246.262	848.186
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>10</i>	<i>17</i>	<i>7</i>
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	1.000.000	1.855.600	855.600
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	395.111	390.662	-4.449
	- Dự án Vệ sinh môi trường các thành phố duyên hải	3.773	2.935	-838
	- Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	52.418	46.618	-5.800
	- Dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án thành phố Nha Trang	328.246	332.126	3.880
	- Dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8)	4.371	4.164	-207
	- Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	6.303	4.819	-1.484
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	2.965	0	-2.965
b	Tạm ứng Kho bạc Nhà nước	0	0	0
c	Huy động vốn ứng trước tiền thuê đất nhà đầu tư tại Khu DL BBĐ Cam Ranh	2.965		-2.965
D	Trả nợ lãi, phí	11.526	20.000	8.474

Số: /NQ-HĐND

Khánh Hòa, ngày tháng năm 2024

Dự thảo

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh Nghị quyết số 81/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 về
phân bổ ngân sách địa phương năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và
Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm
2015;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính
phủ Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa
phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính -
ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa
phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;*

*Xét Báo cáo số ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân
tỉnh; Báo cáo thẩm tra số ngày tháng năm 2024 của Ban Kinh tế -
Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng
nhân dân tỉnh.*

QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Điều chỉnh khoản 2.1 Mục I, Điều 1 của Nghị quyết số 81/NQ-
HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 như sau:**

2.1. Chi cân đối ngân sách cấp tỉnh	:	10.775.976 triệu đồng
a) Chi đầu tư phát triển	:	6.521.273 triệu đồng
<i>Trong đó: Chi đầu tư từ nguồn bội chi</i>	:	<i>895.600 triệu đồng</i>
b) Chi thường xuyên	:	3.715.221 triệu đồng
c) Chi trả nợ lãi vay	:	20.000 triệu đồng
d) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	:	1.170 triệu đồng
đ) Dự phòng chi cấp tỉnh	:	152.646 triệu đồng
e) Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	:	73.101 triệu đồng
g) Chi Chương trình MTQG	:	292.565 triệu đồng

Các phụ lục điều chỉnh (Phụ lục số 01, 02, 03 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh và các đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa khóa VII, nhiệm kỳ 2021 – 2026, Kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm 2024./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đại biểu HĐND tỉnh; Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, các Ban Đảng, Đoàn thể;
- VP HĐND tỉnh; VP UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể;
- HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Lưu VT, NN.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Khắc Toàn

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Cấp tỉnh	Cấp huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	17.196.618	10.775.976	6.420.642
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	16.904.053	10.483.411	6.420.642
I	Chi đầu tư phát triển	7.514.126	6.521.273	992.853
1	Chi đầu tư cho các dự án	7.466.712	6.473.859	992.853
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0		
-	Chi khoa học và công nghệ	0		
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	0		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.800.000	1.275.000	525.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	265.000	265.000	0
-	Chi đầu tư từ nguồn bội chi	895.600	895.600	0
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0		
3	Chi đầu tư phát triển khác	47.414	47.414	
-	Chi trả nợ gốc	47.414	47.414	
II	Chi thường xuyên	9.018.059	3.715.221	5.302.838
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.105.918	678.025	2.427.893
2	Chi khoa học và công nghệ	29.147	29.147	0
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	20.000	20.000	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	1.170	
V	Dự phòng ngân sách	277.597	152.646	124.951
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	73.101	73.101	0
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	292.565	292.565	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng dự toán	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG CHI NSĐP	20.951.462	13.786.373	5.905.224	1.259.865
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.754.844	3.010.397	744.447	
B	CHI NGÂN SÁCH NSĐP THEO LĨNH VỰC	16.904.053	10.483.411	5.160.777	1.259.865
I	Chi đầu tư phát triển	7.514.126	6.521.273	794.742	198.111
I.1	Chi đầu tư các dự án chia theo nguồn	7.466.712	6.473.859	794.742	198.111
1	Chi XDCB tập trung	2.679.792	2.211.939	340.617	127.236
2	Chi ĐT từ nguồn tiền sử dụng đất	1.800.000	1.275.000	454.125	70.875
	- Chi từ nguồn thu tiền SDD cấp tỉnh	1.020.000	1.020.000	0	0
	- Chi từ nguồn thu tiền SDD cấp huyện	472.500		401.625	70.875
	- Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện	127.500	127.500		
	- Chi bổ sung Quỹ phát triển đất	180.000	127.500	52.500	
3	Chi đầu tư từ nguồn bội chi	895.600	895.600	0	0
4	Chi ĐT từ vốn BS mục tiêu NSTU	1.826.320	1.826.320	0	0
a	Vốn trong nước	1.779.320	1.779.320		
b	Vốn nước ngoài	47.000	47.000		
5	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	265.000	265.000		
I.2.	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
I.3.	Chi đầu tư phát triển khác	47.414	47.414		
II	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	20.000	20.000		
III	Chi thường xuyên	9.018.059	3.715.221	4.264.397	1.038.441
-	Chi quốc phòng	205.610	76.026	32.112	97.472
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	78.896	13.766	7.327	57.803
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.105.918	678.025	2.421.909	5.984
-	Chi khoa học và công nghệ	29.147	29.147	0	0
-	Chi y tế, dân số và gia đình	782.669	712.284	70.385	0
-	Chi văn hóa thông tin	218.404	191.540	19.755	7.109
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	39.128	20.221	15.161	3.746
-	Chi thể dục thể thao	79.852	68.807	7.956	3.089
-	Chi bảo vệ môi trường	160.954	54.954	106.000	0
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.575.677	868.283	628.737	78.657
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.689.387	592.175	344.909	752.303
-	Chi bảo đảm xã hội	586.588	97.940	462.472	26.176
-	Chi thường xuyên khác	465.829	312.053	147.674	6.102
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	1.170		
V	Dự phòng ngân sách	277.597	152.646	101.638	23.313
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	73.101	73.101	0	0
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	292.565	292.565	0	0
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyên nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	10.775.976	6.521.273	3.715.221	20.000	1.170	152.646	73.101	292.565	207.304	85.261	0
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	10.236.494	6.521.273	3.715.221	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Văn phòng Đoàn đại biểu QH và HĐND tỉnh	22.762		22.762								
2	Văn phòng ủy ban nhân dân	26.770		26.770								
3	Sở Ngoại vụ	6.429		6.429								
4	Sở Nông nghiệp và PTNT	167.059		167.059								
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10.192		10.192								
6	Sở Tư pháp	11.564		11.564								
7	Sở Công thương	11.753		11.753								
8	Sở Khoa học công nghệ	34.987		34.987								
9	Sở Tài chính	12.529		12.529								
10	Sở Xây dựng	12.698		12.698								
11	Sở Giao thông Vận tải	72.416		72.416								
12	Sở Giáo dục Đào tạo	407.151		407.151								
13	Trường Đại học Khánh Hòa	42.401		42.401								
14	Trường Cao đẳng y tế	17.050		17.050								
15	Trường Cao đẳng KTCN Nha Trang	37.196		37.196								
16	Sở Y tế	378.549		378.549								
17	Sở Lao động thương binh xã hội	167.577		167.577								
18	Sở Văn hóa và Thể thao	122.436		122.436								
19	Sở Du lịch	12.609		12.609								
20	Sở Tài nguyên Môi trường	58.003		58.003								
21	Sở Thông tin truyền thông	34.569		34.569								
22	Sở Nội vụ	27.748		27.748								
23	Thanh tra tỉnh Khánh Hòa	8.962		8.962								
24	Hội đồng Liên minh các hợp tác xã	3.648		3.648								
25	Ban dân tộc	4.021		4.021								
26	BQL khu kinh tế Vân Phong	7.257		7.257								
27	BQL Khu du lịch Bán đảo Cam Ranh	0		0								
28	Tỉnh ủy Khánh Hòa	111.050		111.050								
29	Trường Chính trị	10.592		10.592								
30	Ủy ban mặt trận tổ quốc	7.721		7.721								
31	Tỉnh đoàn Khánh Hòa	9.349		9.349								
32	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Khánh Hòa	5.225		5.225								



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTOG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTOG)	Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTOG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
33	Hội Nông dân	8.961		8.961								
34	Hội Cựu chiến binh tỉnh	2.599		2.599								
35	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật	2.364		2.364								
36	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	2.411		2.411								
37	Hội Nhà báo	1.897		1.897								
38	Hội Văn học nghệ thuật	3.761		3.761								
39	Hội đồng Y	917		917								
40	Hội Chữ thập đỏ	4.333		4.333								
41	Hỗ trợ các hội tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp	6.496		6.496								
42	Đài Phát thanh và Truyền hình Khánh Hòa	221		221								
43	BCH Quân sự tỉnh Khánh Hòa	33.788		33.788								
44	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Khánh Hòa	7.238		7.238								
45	Công an tỉnh Khánh Hòa (bao gồm kinh phí cho lực lượng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy)	10.766		10.766								
46	Bà Kinh phí Cty KTCITL KH	0										
47	ĐH Nha Trang	968		968								
48	Bảo hiểm xã hội	26.718		26.718								
49	Lương trẻ em SOS	1.585		1.585								
50	Kinh phí bảo hiểm các đối tượng	334.438		334.438								
51	Kinh phí hỗ trợ cho các đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	12.045		12.045								
52	Cục quản lý thị trường	200		200								
53	Hỗ trợ cho công nhân trực tiếp thu dọn rác nhân dịp Tết Nguyên đán	900		900								
54	Kho bạc nhà nước tỉnh	200		200								
55	Kinh phí sự nghiệp các chương trình	62.500		62.500								
56	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ theo mục tiêu tại Nghị quyết 09-NQ/TW của Bộ Chính trị	430.000		430.000								
57	Các nội dung khác	897.642		897.642								
58	Các dự án, công trình	6.473.859	6.473.859									
59	Chi trả nợ gốc	47.414	47.414									
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	20.000			20.000							
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.170				1.170						
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	152.646				152.646						
V	CHI TẠO NGUỒN ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	73.101						73.101				
VI	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTOG	292.565							292.565	207.304	85.261	